

| S<br>T<br>T | Học phần             | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |         |    |     |     |     |     |         |     |          |    |    |        |    |    |      |                 | Tháng |
|-------------|----------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|---------|----|-----|-----|-----|-----|---------|-----|----------|----|----|--------|----|----|------|-----------------|-------|
|             |                      | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 09-2014                     |    | 10-2014 |    |     |     |     |     | 11-2014 |     | 12 -2014 |    |    | 1-2015 |    |    |      |                 |       |
|             |                      |             |           | 22                          | 29 | 6       | 13 | 20  | 27  | 3   | 10  | 17      | 24  | 1        | 8  | 15 | 22     | 29 | 5  | 12   | 19              | 26    |
|             |                      |             |           | 27                          | 4  | 11      | 18 | 25  | 1   | 8   | 15  | 22      | 29  | 6        | 13 | 20 | 27     | 3  | 10 | 17   | 24              | 31    |
| 1           | Ngoại ngữ 1          | 33          | 0         | 3                           | 3  | 3       | 3  | 3   | 3   | 3   | 3   | 3       | 3   | 3        |    |    |        |    |    |      | ÔN<br>VÀ<br>THI |       |
| 2           | Toán thống kê y dược | 33          | 0         | 2                           | 2  | 2       | 2  | 2   | 2   | 2   | 2   | 2       | 2   | 2        | 4  | 4  | 3      |    |    |      |                 |       |
| 3           | Vật lý đại cương     | 32          | 24        | 4                           | 4  | 4       | 4  | 4   | 4   | 4   | 4   |         |     | /4       | /4 | /4 | /4     | /4 | /4 |      |                 |       |
| 4           | Hóa đại cương-vô cơ  | 24          | 40        | 3                           | 3  | 3       | 3  | 3   | 3   | 3   | 3   |         | /8  | /8       | /8 | /8 | /8     | /B |    |      |                 |       |
| 5           | Sinh học - di truyền | 22          | 0         | 2                           | 2  | 2       | 2  | 2   | 2   | 2   | 2   | 2       | 2   | 2        |    |    |        |    |    |      |                 |       |
| 6           | Ng lý cơ bản CNML1   | 24          | 9         | 3                           | 3  | 3       | 3  | 3   | 3   | 3   | 3   | Se      | Se  | Se       |    |    |        |    |    |      |                 |       |
| 7           | Tin học              | 20          | 48        | 2                           | 2  | 2       | 2  | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4     | 2/4 | /4       | /4 | /4 | /4     | /4 | /4 | /4,B |                 |       |
| Tổng cộng:  |                      |             |           |                             |    |         |    |     |     |     |     |         |     |          |    |    |        |    |    |      |                 |       |

**ÔN  
VÀ  
THI**

Ngày 16 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH



Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO



Vũ Xuân Giang



KT HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Thái Nguyễn Hùng Thu



TRƯỜNG ĐH ĐUỐC HÀ NỘI

## THỜI KHOÁ BIỂU

PHÒNG ĐÀO TẠO

Học kỳ I - Năm học 2014 - 2015 - Cao đẳng khóa 5

| Ngày<br>Lớp |      | THỨ HAI                                              |        | THỨ BA                                                 |                                               | THỨ TƯ                           |                                                          | THỨ NĂM                          |         | THỨ SÁU                                         |         | THỨ BẢY  |  |
|-------------|------|------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|---------|-------------------------------------------------|---------|----------|--|
| S           | D1K5 | Ngoại ngữ (2,3,4)<br>Toán TKYD (5,6)<br>GD 21        |        |                                                        |                                               | Se NLCB                          | TT HĐC                                                   | TT HĐC                           | Se NLCB | Tin học (2,3)<br>Hóa đại cương (4,5,6)<br>GD 21 |         | TT Tin   |  |
|             |      |                                                      |        |                                                        |                                               | Se NLCB                          | TT HĐC                                                   | TT HĐC                           | Se NLCB |                                                 |         | TT Tin   |  |
|             |      |                                                      |        |                                                        |                                               | Se NLCB                          | TT HĐC                                                   | TT HĐC                           | Se NLCB |                                                 |         | TT Tin   |  |
|             | D2K5 | Se NLCB                                              | TT HĐC | Sinh học (2,3)<br>Nguyên lý CBML 1<br>(4,5,6)<br>GD 21 | Toán TKYD (2,3)<br>Ngoại ngữ (4,5,6)<br>GD 21 | TT Tin *                         | TT VLý                                                   | TT VLý                           |         |                                                 |         |          |  |
|             |      | Se NLCB                                              | TT HĐC |                                                        |                                               | TT Tin *                         | TT VLý                                                   | TT VLý                           |         |                                                 |         |          |  |
|             |      | Se NLCB                                              | TT HĐC |                                                        |                                               | TT Tin*                          | TT VLý                                                   | TT VLý                           |         |                                                 |         |          |  |
| C           | D1K5 | TT Tin *                                             | TT VLý | TT HĐC1                                                | TT Tin *                                      | Vật lý ĐC<br>(7,8,9,10)<br>GD 21 | Nguyên lý CBML 1<br>(7,8,9)<br>Sinh học (10,11)<br>GD 21 | TT VLý                           | TT HĐC2 |                                                 | TT Tin1 |          |  |
|             |      | TT Tin *                                             | TT VLý | TT HĐC1                                                | TT Tin *                                      |                                  |                                                          | TT VLý                           | TT HĐC2 |                                                 | TT Tin1 |          |  |
|             |      | TT Tin*                                              | TT VLý | TT HĐC1                                                | TT Tin*                                       |                                  |                                                          | TT VLý                           | TT HĐC2 |                                                 | TT Tin1 |          |  |
|             | D2K5 | Tin học (7,8)<br>Hóa đại cương<br>(9,10,11)<br>GD 21 |        | TT HĐC2                                                | Se NLCB                                       | TT Tin 2                         | TT HĐC                                                   | Vật lý ĐC<br>(7,8,9,10)<br>GD 16 | TT HĐC1 | TT Tin *                                        |         | TT Tin 2 |  |
|             |      |                                                      |        | TT HĐC2                                                | Se NLCB                                       | TT Tin 2                         | TT HĐC                                                   |                                  | TT HĐC1 | TT Tin *                                        |         | TT Tin 2 |  |
|             |      |                                                      |        | TT HĐC2                                                | Se NLCB                                       | TT Tin 2                         | TT HĐC                                                   |                                  | TT HĐC1 | TT Tin*                                         |         | TT Tin 2 |  |

Ghi chú:

- LT bắt đầu từ **22/09/2014**;
- Từ 08/12 học Toán TKYD 4 tiết/tuần; lớp D1K5 học ST2, lớp D2K5 học ST4;
- Seminar Nguyên lý cơ bản CNML (tiết 3;4;5)- GD 20 từ 17/11/2014;
- TT Hóa đại cương từ 24/11/2014 (2 bài/tuần); TT Vật lý đại cương từ 01/11/2014;
- TT Tin học từ 20/10/2014 theo lịch TT Tin; Từ 15/12/2014, các tổ TT Tin chuyển sang TT theo lịch TT Tin\*
- Thực tập buổi sáng 1 ca từ 8h00; Thực tập buổi chiều 1 ca từ 13h30
- Thực tập buổi chiều 2 ca: Ca 1 (từ 12h15 đến 15h15); Ca 2 (từ 15h20 đến 18h20)



| S<br>T<br>T | Học phần               | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |    |   |        |    |     |     |     |         |      |      |      |     |         |     |      |    |    | Tháng | Ngày<br>Tuần |         |  |  |  |  |
|-------------|------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|----|---|--------|----|-----|-----|-----|---------|------|------|------|-----|---------|-----|------|----|----|-------|--------------|---------|--|--|--|--|
|             |                        | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |    |    |    |   | 9-2014 |    |     |     |     | 10-2014 |      |      |      |     | 11-2014 |     |      |    |    |       |              | 12-2014 |  |  |  |  |
|             |                        |             |           | 4                           | 11 | 18 | 25 | 1 | 8      | 15 | 22  | 29  | 6   | 13      | 20   | 27   | 3    | 10  | 17      | 24  | 1    | 8  | 15 |       |              | 22      |  |  |  |  |
|             |                        |             |           | 9                           | 16 | 23 | 30 | 6 | 13     | 20 | 27  | 4   | 11  | 18      | 25   | 1    | 8    | 15  | 22      | 29  | 6    | 13 | 20 |       |              | 27      |  |  |  |  |
|             |                        |             |           | I                           | 2  | 3  | 4  | 5 | 6      | 7  | 8   | 9   | 10  | 11      | 12   | 13   | 14   | 15  | 16      | 17  | 18   | 19 | 20 |       |              | 21      |  |  |  |  |
| 1           | Ngoại ngữ 3            | 44          | 0         |                             |    |    | 4  | 4 | 4      | 4  | 4   | 4   | 4   | 4       | 4    |      |      |     |         |     |      |    |    |       |              |         |  |  |  |  |
| 2           | Tư tưởng Hồ Chí Minh   | 24          | 9         |                             |    |    | 2  | 2 | 2      | 2  | 2   | 2   | 2   | 2       | 2    | 2    | 2    | Se  | Se      | Se  |      |    |    |       |              |         |  |  |  |  |
| 3           | Bệnh học               | 29          | 8         |                             |    |    | 2  | 2 | 2      | 2  | 2   | 2   | 2   | 2       | 2/4  | 2/4  | 2    | 2   | 3       |     |      |    |    |       |              |         |  |  |  |  |
| 4           | Hóa phân tích          | 34          | 64        |                             |    |    | 3  | 3 | 3      | 3  | 3/8 | 3/8 | 3/8 | 3/10    | 3/10 | 3/10 | 2/10 | 2   |         |     |      |    |    |       |              |         |  |  |  |  |
| 5           | Hóa sinh               | 40          | 32        |                             |    |    | 3  | 3 | 3      | 3  | 3   | 3   | 3   | 3/4     | 3/4  | 3/4  | 3/4  | 3/4 | 2/4     | 2/4 | /4,B |    |    |       |              |         |  |  |  |  |
| 6           | Giáo dục quốc phòng AN | 90          | 36        | Q                           | Q  | Q  |    |   |        |    |     |     |     |         |      |      |      |     |         |     |      |    |    |       |              |         |  |  |  |  |
| Tổng cộng:  |                        |             |           |                             |    |    |    |   |        |    |     |     |     |         |      |      |      |     |         |     |      |    |    |       |              |         |  |  |  |  |

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH



Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO



Vũ Xuân Giang

Ngày 16 tháng 7 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐƯỢC HÀ NỘI

PHÒNG ĐÀO TẠO

## THỜI KHOÁ BIỂU

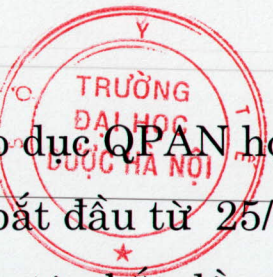
*Học kỳ I - Năm học 2014 - 2015 - Cao đẳng khóa 4*

|                       | Ngày<br>Lớp | THỨ HAI                                      |                    | THỨ BA                                       |          | THỨ TƯ                          |               | THỨ NĂM                                         |                    | THỨ SÁU                                       |                    | THỨ BẢY |
|-----------------------|-------------|----------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|----------|---------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------|--------------------|---------|
| S<br>Á<br>N<br>G      | D1K4        | TTHPT1                                       | TTBH <sub>ọc</sub> | TTBH <sub>ọc</sub>                           | TTHPT1   | TTHPT1                          |               | TT HSinh                                        |                    | Hóa PT (2,3,4)<br>Tư tưởng HCM (5,6)<br>GD 17 |                    |         |
|                       |             | TTHPT1                                       | TTBH <sub>ọc</sub> | TTBH <sub>ọc</sub>                           | TTHPT1   | TTHPT1                          |               | TT HSinh                                        |                    |                                               |                    |         |
|                       |             | TTHPT1                                       | TTBH <sub>ọc</sub> | TTBH <sub>ọc</sub>                           | TTHPT1   | TTHPT1                          |               | TT HSinh                                        |                    |                                               |                    |         |
|                       | D2K4        | Hóa PT (2,3,4)<br>Tư tưởng HCM (5,6)<br>GD 3 |                    | Se TTHCM                                     | TTHPT2   | Ngoại ngữ<br>(2,3,4,5)<br>GD 20 |               | Hóa sinh (2,3,4)<br>Bệnh học (5,6)<br>GD 18     |                    |                                               | TTBH <sub>ọc</sub> |         |
|                       |             |                                              |                    | Se TTHCM                                     | TTHPT2   |                                 |               |                                                 |                    |                                               | TTBH <sub>ọc</sub> |         |
|                       |             |                                              |                    | Se TTHCM                                     | TTHPT2   |                                 |               |                                                 |                    |                                               | TTBH <sub>ọc</sub> |         |
|                       | D3K4        | TTHPT2                                       |                    | Ngoại ngữ<br>(2,3,4,5)<br>GD 16              |          | TT HSinh                        | TTHPT2        |                                                 | TTBH <sub>ọc</sub> | TTBH <sub>ọc</sub>                            | Se TTHCM           |         |
|                       |             | TTHPT2                                       |                    |                                              |          | TT HSinh                        | TTHPT2        |                                                 | TTBH <sub>ọc</sub> | TTBH <sub>ọc</sub>                            | Se TTHCM           |         |
|                       |             | TTHPT2                                       |                    |                                              |          | TT HSinh                        | TTHPT2        |                                                 | TTBH <sub>ọc</sub> | TTBH <sub>ọc</sub>                            | Se TTHCM           |         |
| C<br>H<br>I<br>Ể<br>U | D1K4        | Ngoại ngữ<br>(7,8,9,10)<br>GD 17             |                    | Hóa sinh (7,8,9)<br>Bệnh học (10,11)<br>GD 8 |          | Se TTHCM                        | <b>TTHPT4</b> |                                                 | TT HSinh           |                                               | Se TTHCM           |         |
|                       |             |                                              |                    |                                              |          | Se TTHCM                        | <b>TTHPT4</b> |                                                 | TT HSinh           |                                               | Se TTHCM           |         |
|                       |             |                                              |                    |                                              |          | Se TTHCM                        | <b>TTHPT4</b> |                                                 | TT HSinh           |                                               | Se TTHCM           |         |
|                       | D2K4        | <b>TTHPT4</b>                                | TT HSinh           | <b>TTHPT3</b>                                |          | TT HSinh                        | <b>TTHPT3</b> |                                                 | Se TTHCM           | TTBH <sub>ọc</sub>                            |                    |         |
|                       |             | <b>TTHPT4</b>                                | TT HSinh           | <b>TTHPT3</b>                                |          | TT HSinh                        | <b>TTHPT3</b> |                                                 | Se TTHCM           | TTBH <sub>ọc</sub>                            |                    |         |
|                       |             | <b>TTHPT4</b>                                | TT HSinh           | <b>TTHPT3</b>                                |          | TT HSinh                        | <b>TTHPT3</b> |                                                 | Se TTHCM           | TTBH <sub>ọc</sub>                            |                    |         |
|                       | D3K4        | Se TTHCM                                     | <b>TTHPT3</b>      | <b>TTHPT4</b>                                | TT HSinh |                                 |               | Hóa PT (7,8,9)<br>Tư tưởng HCM (10,11)<br>GD 17 |                    | Bệnh học (7,8)<br>Hóa sinh (9,10,11)<br>GD 17 |                    |         |
|                       |             | Se TTHCM                                     | <b>TTHPT3</b>      | <b>TTHPT4</b>                                | TT HSinh |                                 |               |                                                 |                    |                                               |                    |         |
|                       |             | Se TTHCM                                     | <b>TTHPT3</b>      | <b>TTHPT4</b>                                | TT HSinh |                                 |               |                                                 |                    |                                               |                    |         |

(Xem tiếp trang sau)



Ghi chú:

- 
- Giáo dục QPAN học từ 04/08 đến 23/08/2014 theo lịch của Bộ môn GDQP;
  - LT bắt đầu từ 25/08/2014; Se TTHCM tại GD 20
  - Thực tập bắt đầu từ:

TT Bệnh học từ 27/10/2014;

TT Hóa sinh từ 13/10/2014;

TT Hoá phân tích từ 22/09 (2 bài/ tuần): 4 ca/ngày

Ca 1 từ 6h00 đến 9h00; Ca 2 từ 9h05 đến 12h05; Ca 3 từ 12h15-15h15; Ca 4 từ 15h20-18h20



TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY HỌC TẬP  
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2014 - 2015 ( LỚP CD3 - CAO ĐẲNG KHÓA 3)

| S<br>T<br>T | Học phần            | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |     |     |     |     |        |     |     |     |         |     |     |    |         |    |        |    |              |    |    |    |              | Tháng |  |
|-------------|---------------------|-------------|-----------|-----------------------------|-----|-----|-----|-----|--------|-----|-----|-----|---------|-----|-----|----|---------|----|--------|----|--------------|----|----|----|--------------|-------|--|
|             |                     | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |     |     |     |     | 9-2014 |     |     |     | 10-2014 |     |     |    | 11-2014 |    |        |    | 12-2014      |    |    |    |              |       |  |
|             |                     |             |           | 4                           | 11  | 18  | 25  | 1   | 8      | 15  | 22  | 29  | 6       | 13  | 20  | 27 | 3       | 10 | 17     | 24 | 1            | 8  | 15 | 22 |              |       |  |
|             |                     |             |           | 9                           | 16  | 23  | 30  | 6   | 13     | 20  | 27  | 4   | 11      | 18  | 25  | 1  | 8       | 15 | 22     | 29 | 6            | 13 | 20 | 27 |              |       |  |
|             |                     |             |           | 1                           | 2   | 3   | 4   | 5   | 6      | 7   | 8   | 9   | 10      | 11  | 12  | 13 | 14      | 15 | 16     | 17 | 18           | 19 | 20 | 21 | Ngày<br>Tuần |       |  |
| 1           | Dược lý             | 31          | 48        | 3                           | 3   | 3   | 3   | 3   | 3      | 3   | 3   | 3   | 1       | /8  | /8  | /8 | /8      | /8 | /8     |    | ÔN VÀ<br>THI |    |    |    |              |       |  |
| 2           | Pháp chế dược       | 25          | 16        | 2                           | 2   | 2   | 2   | 2   | 2/4    | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/B     | 2   | 2   |    |         |    |        |    |              |    |    |    |              |       |  |
| 3           | Kiểm nghiệm         | 35          | 40        | 3                           | 3   | 3   | 3   | 3   | 3      | 3   | 3/4 | 3/4 | 3/4     | 3/4 | 2/4 | /6 | /6      |    | /8, VS |    |              |    |    |    |              |       |  |
| 4           | Bào chế             | 23          | 64        | 2                           | 2/8 | 2/8 | 2/8 | 2/8 | 2/8    | 2/8 | 2/8 | 2/8 | 2       | 2   |     |    |         |    |        |    |              |    |    |    |              |       |  |
| 5           | Chuyên đề tự chọn 1 |             |           |                             |     |     |     |     |        |     |     |     |         |     |     | CD | CD      | CD | CD     | CD |              |    |    |    | CD           |       |  |
| Tổng cộng:  |                     |             |           |                             |     |     |     |     |        |     |     |     |         |     |     |    |         |    |        |    |              |    |    |    |              |       |  |

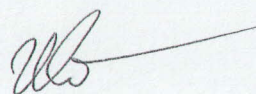
Ngày 16 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

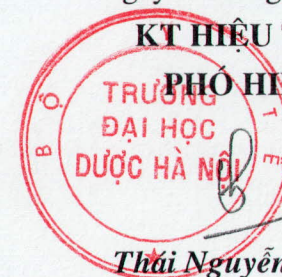


Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO



Vũ Xuân Giang



KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Thái Nguyễn Hùng Thu



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐƯỢC HÀ NỘI

PHÒNG ĐÀO TẠO HỌC

ĐƯỢC HÀ NỘI

## THỜI KHOÁ BIỂU

Học kỳ I - Năm học 2014 - 2015 - Cao đẳng khóa 3

|                       | Lớp  | Ngày                |  | THỨ HAI             |  | THỨ BA              |  | THỨ TƯ |  | THỨ NĂM |  | THỨ SÁU |  | THỨ BẢY |  |
|-----------------------|------|---------------------|--|---------------------|--|---------------------|--|--------|--|---------|--|---------|--|---------|--|
|                       |      |                     |  |                     |  |                     |  |        |  |         |  |         |  |         |  |
| S<br>Á<br>N<br>G      | D1K3 | Dược lý (2,3,4)     |  | Kiểm nghiệm (2,3,4) |  | TTDLý               |  | TTPChế |  | TTBC    |  | TTBC    |  |         |  |
|                       |      | Pháp chế dược (5,6) |  | Bào chế (5,6)       |  | TTDLý               |  | TTPChế |  | TTBC    |  | TTBC    |  |         |  |
|                       |      | GD 17               |  | GD 17               |  | TTDLý               |  | TTPChế |  | TTBC    |  | TTBC    |  |         |  |
|                       | D2K3 | TTDLý               |  | TTPChế              |  | Dược lý (2,3,4)     |  | TTDLý  |  | TTDLý   |  |         |  |         |  |
|                       |      | TTDLý               |  | TTPChế              |  | Pháp chế dược (5,6) |  | TTDLý  |  | TTDLý   |  |         |  |         |  |
|                       |      | TTDLý               |  | TTPChế              |  | GD 17               |  | TTDLý  |  | TTDLý   |  |         |  |         |  |
|                       | D3K3 | Bào chế (2,3)       |  | Pháp chế dược (2,3) |  | TTKN*               |  | TTBC   |  | TTKN    |  | TTPChế  |  | TTKN    |  |
|                       |      | Kiểm nghiệm (4,5,6) |  | Dược lý (4,5,6)     |  | TTKN*               |  | TTBC   |  | TTKN    |  | TTPChế  |  | TTKN    |  |
|                       |      | GD 18               |  | GD 18               |  |                     |  |        |  |         |  |         |  | TTBC*   |  |
| C<br>H<br>I<br>Ê<br>U | D1K3 | TTPChế              |  | TTDLý               |  | TTKN*               |  | TTDLý  |  | TTDLý   |  | TTKN*1  |  | TTBC1   |  |
|                       |      | TTPChế              |  | TTDLý               |  | TTKN*               |  | TTDLý  |  | TTDLý   |  | TTKN*1  |  | TTBC1   |  |
|                       |      | TTPChế              |  | TTDLý               |  | TTKN*               |  | TTDLý  |  | TTDLý   |  | TTKN*1  |  | TTBC1   |  |
|                       | D2K3 | TTKN*1              |  | TTBC1               |  | Kiểm nghiệm (7,8,9) |  | TTBC2  |  | TTKN*2  |  | TTBC2   |  | TTKN2   |  |
|                       |      | TTKN*1              |  | TTBC1               |  | Bào chế (10,11)     |  | TTBC2  |  | TTKN*2  |  | TTBC2   |  | TTKN2   |  |
|                       |      | TTKN*1              |  | TTBC1               |  | GD 17               |  | TTBC2  |  | TTKN*2  |  | TTBC2   |  | TTKN2   |  |
|                       | D3K3 | TTBC2               |  | TTKN*2              |  | TTPChế              |  | TTBC2  |  | TTBC1   |  | TTDLý2  |  | TTDLý1  |  |
|                       |      | TTBC2               |  | TTKN*2              |  | TTPChế              |  | TTBC2  |  | TTBC1   |  | TTDLý2  |  | TTDLý1  |  |
|                       |      |                     |  |                     |  |                     |  |        |  |         |  |         |  |         |  |

(Xem tiếp trang sau)



Ghi chú:

- 
- LT bắt đầu từ 04/08/2014;
  - Chuyên đề tự chọn học từ ngày 27/10 -06/12/2014 sẽ có lịch cụ thể sau
  - TT bắt đầu từ:
    - TT Bào chế từ 11/08/2014 (2 bài/tuần): Tổ 1-2 lớp D3K3 từ 11/08 -06/09 thực tập BC vào CT2,ST4; từ 08/09-04/10 thực tập vào CT2, ST7
    - TT Dược lý từ 20/10/2014 (2 bài/tuần);
    - TT Pháp chế dược từ ngày 08/09/2014;
    - TT Kiểm nghiệm từ 22/09:
      - Từ 22/09-15/11, TTKN 1 bài/tuần theo lịch TTKN
      - Từ 17-22/11/2014, TTKN tại BM VS – SH (2 bài/tuần) thêm lịch TTKN\*
  - Thực tập buổi sáng 1 ca từ 8h00; Thực tập buổi chiều 1 ca từ 13h30
  - Thực tập buổi chiều 2 ca:
    - Ca 1 (từ 12h15 đến 15h15): TTKN1, TTBC1; Ca 2 (từ 15h20 đến 18h20): TTKN2; TTBC2;



| S<br>T<br>T | Học phân             | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |      |     |        |    |     |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |  | Tháng | Ngày<br>Tuần |  |  |  |
|-------------|----------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|------|-----|--------|----|-----|----|----|---------|----|----|----|----|---------|----|----|----|----|---------|--|-------|--------------|--|--|--|
|             |                      | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |    |    |      |     | 9-2014 |    |     |    |    | 10-2014 |    |    |    |    | 11-2014 |    |    |    |    | 12-2014 |  |       |              |  |  |  |
|             |                      |             |           | 4                           | 11 | 18 | 25   | 1   | 8      | 15 | 22  | 29 | 6  | 13      | 20 | 27 | 3  | 10 | 17      | 24 | 1  | 8  | 15 | 22      |  |       |              |  |  |  |
|             |                      |             |           | 9                           | 16 | 23 | 30   | 6   | 13     | 20 | 27  | 4  | 11 | 18      | 25 | 1  | 8  | 15 | 22      | 29 | 6  | 13 | 20 | 27      |  |       |              |  |  |  |
|             |                      |             |           | 1                           | 2  | 3  | 4    | 5   | 6      | 7  | 8   | 9  | 10 | 11      | 12 | 13 | 14 | 15 | 16      | 17 | 18 | 19 | 20 | 21      |  |       |              |  |  |  |
| 1           | Bào chế 2            | 48          | 32        | 8                           | 8  | 8  | 8    | 8   | 8/8    | /8 | /8  | /8 |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |  |       |              |  |  |  |
| 2           | Dược lâm sàng        | 48          | 36        | 10                          | 10 | 10 | 10   | 8/4 | /4     | /4 | /BV | /4 | /4 |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |  |       |              |  |  |  |
| 3           | Kiểm nghiệm DP       | 32          | 40        | 8                           | 8  | 8  | 4/10 | 4/6 | /8     | /8 |     |    |    |         |    |    |    |    | /8, VS  |    |    |    |    |         |  |       |              |  |  |  |
| 4           | LT sản xuất thuốc    | 60          |           |                             |    |    |      |     |        | 4  | 4   | 4  | 8  | 8       | 8  | 8  | 8  | 8  |         |    |    |    |    |         |  |       |              |  |  |  |
| 5           | Ngoại ngữ CNgành     | 36          | 0         |                             |    |    |      |     |        | 4  | 4   | 4  | 4  | 4       | 4  | 4  | 4  | 4  |         |    |    |    |    |         |  |       |              |  |  |  |
| 6           | Thực hành xuất thuốc |             |           |                             |    |    |      |     |        |    |     |    |    |         |    |    |    |    |         |    | X  | X  |    |         |  |       |              |  |  |  |
| 7           |                      |             |           |                             |    |    |      |     |        |    |     |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |  |       |              |  |  |  |
|             |                      |             |           |                             |    |    |      |     |        |    |     |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |  |       |              |  |  |  |

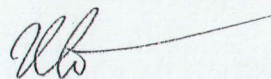
ÔN  
VÀ  
THI

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH



Trần Lan Hương

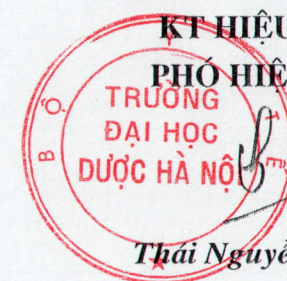
PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO



Vũ Xuân Giang

Ngày 6 tháng 7 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu



TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

PHÒNG ĐẠO TẠO

**THỜI KHOÁ BIỂU***Học kỳ I - Năm học 2014 - 2015 - Lớp B1 - BH8***Từ ngày 04/08 đến ngày 23/08/2014**

|     | Ngày<br>Lớp | THỨ HAI                     | THỨ BA                          | THỨ TƯ                         | THỨ NĂM                     | THỨ SÁU                        | THỨ BẢY                         |
|-----|-------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| S   | BH8         |                             |                                 |                                |                             |                                | Kiểm nghiệm<br>(4 tiết)<br>GD 6 |
| TỐI | BH8         | Bào chế<br>(4 tiết)<br>GD 6 | Kiểm nghiệm<br>(4 tiết)<br>GD 6 | Dược LSàng<br>(5 tiết)<br>GD 6 | Bào chế<br>(4 tiết)<br>GD 6 | Dược LSàng<br>(5 tiết)<br>GD 6 |                                 |

**Từ ngày 25/08 đến ngày 30/08/2014**

|     | Ngày<br>Lớp | THỨ HAI                     | THỨ BA         | THỨ TƯ                         | THỨ NĂM                     | THỨ SÁU                        | THỨ BẢY                         |
|-----|-------------|-----------------------------|----------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| S   | BH8         |                             |                |                                |                             |                                | Kiểm nghiệm<br>(4 tiết)<br>GD 6 |
| TỐI | BH8         | Bào chế<br>(4 tiết)<br>GD 6 | TT Kiểm nghiệm | Dược LSàng<br>(5 tiết)<br>GD 6 | Bào chế<br>(4 tiết)<br>GD 6 | Dược LSàng<br>(5 tiết)<br>GD 6 | TT Kiểm nghiệm                  |



**Từ ngày 01/09 đến ngày 06/09/2014**

|     | Ngày<br>Lớp | THỨ HAI                     | THỨ BA        | THỨ TƯ                         | THỨ NĂM                     | THỨ SÁU                        | THỨ BẢY                         |
|-----|-------------|-----------------------------|---------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| S   | BH8         |                             |               |                                |                             |                                | Kiểm nghiệm<br>(4 tiết)<br>GD 6 |
| TỐI | BH8         | Bào chế<br>(4 tiết)<br>GD 6 | Nghỉ lễ 02/09 | Dược LSàng<br>(4 tiết)<br>GD 6 | Bào chế<br>(4 tiết)<br>GD 6 | Dược LSàng<br>(4 tiết)<br>GD 6 | TT Kiểm nghiệm                  |

**Từ ngày 08/09 đến ngày 13/09/2014**

|     | Ngày<br>Lớp | THỨ HAI                     | THỨ BA         | THỨ TƯ         | THỨ NĂM                     | THỨ SÁU                 | THỨ BẢY              |
|-----|-------------|-----------------------------|----------------|----------------|-----------------------------|-------------------------|----------------------|
| C   | BH8         |                             |                |                |                             |                         | TTBC<br>TTBC<br>TTBC |
| TỐI | BH8         | Bào chế<br>(4 tiết)<br>GD 6 | TT Kiểm nghiệm | TT Kiểm nghiệm | Bào chế<br>(4 tiết)<br>GD 6 | TTDLS<br>TTDLS<br>TTDLS | TTBC<br>TTBC<br>TTBC |

**Từ ngày 15/09 đến ngày 20/09/2014: (Thực tập DLS tại BV theo lịch của Bộ môn)**

|     | Ngày<br>Lớp | THỨ HAI                            | THỨ BA         | THỨ TƯ         | THỨ NĂM                          | THỨ SÁU                 | THỨ BẢY              |
|-----|-------------|------------------------------------|----------------|----------------|----------------------------------|-------------------------|----------------------|
| C   | BH8         |                                    |                |                |                                  |                         | TTBC<br>TTBC<br>TTBC |
| TỐI | BH8         | Sản xuất thuốc<br>(4 tiết)<br>GD 6 | TT Kiểm nghiệm | TT Kiểm nghiệm | Ngoại ngữ CN<br>(4 tiết)<br>GD 6 | TTDLS<br>TTDLS<br>TTDLS | TTBC<br>TTBC<br>TTBC |



Từ ngày 22/09 đến ngày 04/10/2014

|     | Ngày<br>Lớp | THỨ HAI                            | THỨ BA | THỨ TƯ | THỨ NĂM                          | THỨ SÁU |       | THỨ BẢY |      |
|-----|-------------|------------------------------------|--------|--------|----------------------------------|---------|-------|---------|------|
| C   | BH8         |                                    |        |        |                                  |         |       | TTBC    | TTBC |
|     |             |                                    |        |        |                                  |         |       | TTBC    |      |
| TỐI | BH8         | Sản xuất thuốc<br>(4 tiết)<br>GD 6 |        |        | Ngoại ngữ CN<br>(4 tiết)<br>GD 6 | TTDLS   | TTDLS | TTBC    | TTBC |
|     |             |                                    |        |        |                                  | TTDLS   |       | TTBC    |      |

Từ ngày 06/10 đến ngày 11/10/2014

|     | Ngày<br>Lớp | THỨ HAI                            | THỨ BA | THỨ TƯ                             | THỨ NĂM                          | THỨ SÁU |       | THỨ BẢY |  |
|-----|-------------|------------------------------------|--------|------------------------------------|----------------------------------|---------|-------|---------|--|
| TỐI | BH8         | Sản xuất thuốc<br>(4 tiết)<br>GD 6 |        | Sản xuất thuốc<br>(4 tiết)<br>GD 6 | Ngoại ngữ CN<br>(4 tiết)<br>GD 6 | TTDLS   | TTDLS |         |  |
|     |             |                                    |        |                                    |                                  | TTDLS   |       |         |  |

Từ ngày 13/10 đến ngày 15/11/2014

|     | Ngày<br>Lớp | THỨ HAI                            | THỨ BA | THỨ TƯ                             | THỨ NĂM                          | THỨ SÁU | THỨ BẢY |  |
|-----|-------------|------------------------------------|--------|------------------------------------|----------------------------------|---------|---------|--|
| TỐI | BH8         | Sản xuất thuốc<br>(4 tiết)<br>GD 6 |        | Sản xuất thuốc<br>(4 tiết)<br>GD 6 | Ngoại ngữ CN<br>(4 tiết)<br>GD 6 |         |         |  |



Từ ngày 17/11 đến ngày 22/11/2014, TTKN tại BM Vi sinh;

|     | Ngày | THỨ HAI | THỨ BA |      | THỨ TƯ | THỨ NĂM | THỨ SÁU | THỨ BẢY |      |
|-----|------|---------|--------|------|--------|---------|---------|---------|------|
|     | Lớp  |         | TTKN   | TTKN |        |         |         | TTKN    | TTKN |
| TỐI | BH8  |         | TTKN   |      |        |         |         | TTKN    |      |
|     |      |         | TTKN   |      |        |         |         | TTKN    |      |

**Ghi chú:**

- Giờ học và thực hành: Sáng: 8h00; Chiều: 13h30; Tối: 17h30
- TT sản xuất thuốc từ 24/11/2014 liên hệ trực tiếp với BM Công nghiệp dược
- Học chuyên đề từ 29/12/2014;



| S<br>T<br>T | Học phần                | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |    |         |     |     |     |         |     |     |     |         |     |     |    |    |    | Tháng<br><br>Ngày<br>Tuần |            |
|-------------|-------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|----|---------|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|---------|-----|-----|----|----|----|---------------------------|------------|
|             |                         | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 9-2014                      |    |    |    | 10-2014 |     |     |     | 11-2014 |     |     |     | 12-2014 |     |     |    |    |    |                           |            |
|             |                         |             |           | 8                           | 15 | 22 | 29 | 6       | 13  | 20  | 27  | 3       | 10  | 17  | 24  | 1       | 8   | 15  | 22 | 29 | 5  |                           |            |
|             |                         |             |           | 13                          | 20 | 27 | 4  | 11      | 18  | 25  | 1   | 8       | 15  | 22  | 29  | 6       | 13  | 20  | 27 | 3  | 10 |                           |            |
|             |                         |             |           | I                           | 2  | 3  | 4  | 5       | 6   | 7   | 8   | 9       | 10  | 11  | 12  | 13      | 14  | 15  | 16 | 17 | 18 |                           |            |
| 1           | Hoá đại cương vô cơ     | 43          | 24        | 10                          | 10 | 10 | 8  | 5       | /8  | /8  | /8  | /B      |     |     |     |         |     |     |    |    |    |                           | BH Sinh, Y |
| 2           | Hóa hữu cơ              | 43          | 24        |                             |    |    |    | 5       | 10  | 10  | 10  | 8       | /8  | /8  | /8  |         |     |     |    |    |    |                           | BH Sinh, Y |
| 3           | Sinh học đại cương      | 32          | 24        | 4                           | 4  | 4  | 4  | 4       | 4   | 4   | 4   |         |     |     | /8  | /8      | /8  | /B  |    |    |    |                           | BH Hóa     |
| 4           | Hóa phân tích 1         | 21          | 24        | 4                           | 4  | 4  | 4  | 5       |     |     |     |         | /8  | /8  | /8  |         |     |     |    |    |    |                           |            |
| 5           | Hóa lý dược             | 30          | 28        |                             |    |    |    |         |     |     |     |         | 4   | 8   | 8   | 10/4    | /12 | /12 |    |    |    |                           |            |
| 6           | Truyền thông và GDSK    | 22          |           | 5                           | 5  | 4  | 4  | 4       |     |     |     |         |     |     |     |         |     |     |    |    |    |                           |            |
| 7           | Tâm lý và đạo đức Y học | 22          |           |                             |    |    |    |         | 5   | 5   | 4   | 4       | 4   |     |     |         |     |     |    |    |    |                           |            |
| 8           | Giải phẫu sinh lý       | 48          | 36        | 4                           | 4  | 4  | 4  | 4       | 4/4 | 4/4 | 4/4 | 4/4     | 4/4 | 4/4 | 4/6 | /6      |     |     |    |    |    |                           |            |
| Tổng cộng:  |                         |             |           |                             |    |    |    |         |     |     |     |         |     |     |     |         |     |     |    |    |    |                           |            |

**ÔN  
VÀ  
THI**

Ngày 16 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH



Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO



Vũ Xuân Giang



KÝ HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Thái Nguyễn Hùng Thu



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY HỌC TẬP  
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2014 - 2015 (LỚP BẰNG HAI KHÓA 9 - NHÓM HÓA)

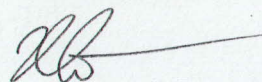
| S<br>T<br>T | Học phần             | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |    |         |     |     |     |         |     |     |     |         |     |     |                 |    |    | Tháng | Ngày | Tuần |
|-------------|----------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|----|---------|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----------------|----|----|-------|------|------|
|             |                      | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 9-2014                      |    |    |    | 10-2014 |     |     |     | 11-2014 |     |     |     | 12-2014 |     |     |                 |    |    |       |      |      |
|             |                      |             |           | 8                           | 15 | 22 | 29 | 6       | 13  | 20  | 27  | 3       | 10  | 17  | 24  | 1       | 8   | 15  | 22              | 29 | 5  |       |      |      |
|             |                      |             |           | 13                          | 20 | 27 | 4  | 11      | 18  | 25  | 1   | 8       | 15  | 22  | 29  | 6       | 13  | 20  | 27              | 3  | 10 |       |      |      |
|             |                      |             |           | 1                           | 2  | 3  | 4  | 5       | 6   | 7   | 8   | 9       | 10  | 11  | 12  | 13      | 14  | 15  | 16              | 17 | 18 |       |      |      |
| 1           | Sinh học             | 32          | 24        | 4                           | 4  | 4  | 4  | 4       | 4   | 4   | 4   |         |     |     | /8  | /8      | /8  | /B  | ÔN<br>VÀ<br>THI |    |    |       |      |      |
| 2           | Hóa phân tích 1      | 21          | 24        | 4                           | 4  | 4  | 4  | 5       |     |     |     |         | /8  | /8  | /8  |         |     |     |                 |    |    |       |      |      |
| 3           | Hóa lý dược          | 30          | 28        |                             |    |    |    |         |     |     |     |         | 4   | 8   | 8   | 10/4    | /12 | /12 |                 |    |    |       |      |      |
| 4           | Truyền thông và GDSK | 22          |           | 5                           | 5  | 4  | 4  | 4       |     |     |     |         |     |     |     |         |     |     |                 |    |    |       |      |      |
| 5           | Tâm lý và đạo đức YH | 22          |           |                             |    |    |    |         | 5   | 5   | 4   | 4       | 4   |     |     |         |     |     |                 |    |    |       |      |      |
| 6           | Giải phẫu sinh lý    | 48          | 36        | 4                           | 4  | 4  | 4  | 4       | 4/4 | 4/4 | 4/4 | 4/4     | 4/4 | 4/4 | 4/6 | /6      |     |     |                 |    |    |       |      |      |
|             |                      |             |           |                             |    |    |    |         |     |     |     |         |     |     |     |         |     |     |                 |    |    |       |      |      |
|             |                      |             |           |                             |    |    |    |         |     |     |     |         |     |     |     |         |     |     |                 |    |    |       |      |      |
| Tổng cộng:  |                      |             |           |                             |    |    |    |         |     |     |     |         |     |     |     |         |     |     |                 |    |    |       |      |      |

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH



Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO



Vũ Xuân Giang

Ngày 28 tháng 7 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu



| S<br>T<br>T | Học phần             | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |    |         |     |     |     |         |     |     |     |         |     |     |    |    |    | Tháng        |
|-------------|----------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|----|---------|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|---------|-----|-----|----|----|----|--------------|
|             |                      | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 9-2014                      |    |    |    | 10-2014 |     |     |     | 11-2014 |     |     |     | 12-2014 |     |     |    |    |    |              |
|             |                      |             |           | 8                           | 15 | 22 | 29 | 6       | 13  | 20  | 27  | 3       | 10  | 17  | 24  | 1       | 8   | 15  | 22 | 29 | 5  |              |
|             |                      |             |           | 13                          | 20 | 27 | 4  | 11      | 18  | 25  | 1   | 8       | 15  | 22  | 29  | 6       | 13  | 20  | 27 | 3  | 10 |              |
|             |                      |             |           | 1                           | 2  | 3  | 4  | 5       | 6   | 7   | 8   | 9       | 10  | 11  | 12  | 13      | 14  | 15  | 16 | 17 | 18 | Ngày<br>Tuần |
| 1           | Hoá đại cương VC     | 43          | 24        | 10                          | 10 | 10 | 8  | 5       | /8  | /8  | /8  | /B      |     |     |     |         |     |     |    |    |    |              |
| 2           | Hoá hữu cơ           | 43          | 24        |                             |    |    |    | 5       | 10  | 10  | 10  | 8       | /8  | /8  | /8  |         |     |     |    |    |    |              |
| 3           | Hóa phân tích 1      | 21          | 24        | 4                           | 4  | 4  | 4  | 5       |     |     |     |         | /8  | /8  | /8  |         |     |     |    |    |    |              |
| 4           | Hóa lý dược          | 30          | 28        |                             |    |    |    |         |     |     |     |         | 4   | 8   | 8   | 10/4    | /12 | /12 |    |    |    |              |
| 5           | Truyền thông và GDSK | 22          |           | 5                           | 5  | 4  | 4  | 4       |     |     |     |         |     |     |     |         |     |     |    |    |    |              |
| 6           | Tâm lý và đạo đức YH | 22          |           |                             |    |    |    |         | 5   | 5   | 4   | 4       | 4   |     |     |         |     |     |    |    |    |              |
| 7           | Giải phẫu sinh lý    | 48          | 36        | 4                           | 4  | 4  | 4  | 4       | 4/4 | 4/4 | 4/4 | 4/4     | 4/4 | 4/4 | 4/6 | /6      |     |     |    |    |    |              |
|             |                      |             |           |                             |    |    |    |         |     |     |     |         |     |     |     |         |     |     |    |    |    |              |
| Tổng cộng:  |                      |             |           |                             |    |    |    |         |     |     |     |         |     |     |     |         |     |     |    |    |    |              |

Ngày 26 tháng 7 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

  
Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

  
Vũ Xuân Giang



TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

PHÒNG ĐÀO TẠO

Từ 08/09 đến 20/09/2014**THỜI KHOÁ BIỂU***Học kỳ I - Năm học 2013 - 2014 - Lớp Bằng hai khoá 9 - BH9*

|     | Ngày<br>Lớp     | THỨ HAI                         | THỨ BA                                   | THỨ TƯ                            | THỨ NĂM                         | THỨ SÁU | THỨ BẢY |
|-----|-----------------|---------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------|---------|
| TỐI | BH9<br>(Sinh+Y) | Hoá đại cương<br>(5 tiết) -GD 5 | Truyền thông và GDSK<br>(5 tiết)<br>GD 4 | Giải phẫu SLý<br>(4 tiết)<br>GD 4 | Hoá đại cương<br>(5 tiết) -GD 5 |         |         |
|     | BH9<br>(Hoá)    | Sinh học<br>(4 tiết) -GD 4      |                                          |                                   |                                 |         |         |

Từ 22/09 đến 27/09/2014

|     | Ngày<br>Lớp     | THỨ HAI                         | THỨ BA                                   | THỨ TƯ                            | THỨ NĂM                         | THỨ SÁU                           | THỨ BẢY |
|-----|-----------------|---------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------|
| TỐI | BH9<br>(Sinh+Y) | Hoá đại cương<br>(5 tiết) -GD 5 | Truyền thông và GDSK<br>(4 tiết)<br>GD 4 | Giải phẫu SLý<br>(4 tiết)<br>GD 4 | Hoá đại cương<br>(5 tiết) -GD 5 | Hóa phân tích<br>(4 tiết)<br>GD 4 |         |
|     | BH9<br>(Hoá)    | Sinh học<br>(4 tiết) -GD 4      |                                          |                                   |                                 |                                   |         |

Từ 29/09 đến 04/10/2014

|     | Ngày<br>Lớp     | THỨ HAI                         | THỨ BA                                   | THỨ TƯ                            | THỨ NĂM                         | THỨ SÁU                           | THỨ BẢY |
|-----|-----------------|---------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------|
| TỐI | BH9<br>(Sinh+Y) | Hoá đại cương<br>(4 tiết) -GD 5 | Truyền thông và GDSK<br>(4 tiết)<br>GD 4 | Giải phẫu SLý<br>(4 tiết)<br>GD 4 | Hoá đại cương<br>(4 tiết) -GD 5 | Hóa phân tích<br>(4 tiết)<br>GD 4 |         |
|     | BH9<br>(Hoá)    | Sinh học<br>(4 tiết) -GD 4      |                                          |                                   |                                 |                                   |         |



**Từ 06/10 đến 11/10/2014**

|     | Ngày<br>Lớp     | THỨ HAI                         | THỨ BA                           | THỨ TƯ                    | THỨ NĂM                      | THỨ SÁU                   | THỨ BẢY |
|-----|-----------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------|---------|
| TỐI | BH9<br>(Sinh+Y) | Hoá đại cương<br>(5 tiết) -GD 5 | Truyền thông và GDSK<br>(4 tiết) | Giải phẫu SLý<br>(4 tiết) | Hoá hữu cơ<br>(5 tiết) -GD 5 | Hóa phân tích<br>(5 tiết) |         |
|     | BH9<br>(Hoá)    | Sinh học<br>(4 tiết) -GD 4      | GĐ 4                             | GĐ 4                      |                              | GĐ 4                      |         |

**Từ 13/10 đến 01/11/2014**

|     | Ngày<br>Lớp     | THỨ HAI                      | THỨ BA                           | THỨ TƯ                    | THỨ NĂM                      | THỨ SÁU | THỨ BẢY         |
|-----|-----------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------|-----------------|
| S   | BH9<br>(Sinh+Y) |                              |                                  |                           |                              |         | TTHoá đại cương |
| C   | BH9<br>(Sinh+Y) |                              |                                  |                           |                              |         | TTHoá đại cương |
| TỐI | BH9<br>(Sinh+Y) | Hoá hữu cơ<br>(5 tiết) -GD 5 | Tâm lý và đạo đức YH<br>(5 tiết) | Giải phẫu SLý<br>(4 tiết) | Hoá hữu cơ<br>(5 tiết) -GD 5 | TT GPSL |                 |
|     | BH9<br>(Hoá)    | Sinh học<br>(4 tiết) -GD 4   | GĐ 4                             | GĐ 4                      |                              |         |                 |

**Từ 03/11 đến 08/11/2014**

|     | Ngày<br>Lớp     | THỨ HAI                      | THỨ BA                           | THỨ TƯ                    | THỨ NĂM                      | THỨ SÁU | THỨ BẢY |
|-----|-----------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------|---------|
| TỐI | BH9<br>(Sinh+Y) | Hoá hữu cơ<br>(4 tiết) -GD 5 | Tâm lý và đạo đức YH<br>(5 tiết) | Giải phẫu SLý<br>(4 tiết) | Hoá hữu cơ<br>(4 tiết) -GD 5 | TT GPSL |         |
|     | BH9<br>(Hoá)    |                              | GĐ 4                             | GĐ 4                      |                              |         |         |



**Từ 10/11 đến 15/11/2014**

Ngày

Lớp

DUỐC HA NỘI

|     |                     | THỨ HAI       | THỨ BA                                       | THỨ TƯ                                | THỨ NĂM       | THỨ SÁU | THỨ BẢY                             |
|-----|---------------------|---------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|---------|-------------------------------------|
| S   | BH9<br>(Sinh+Y+Hóa) |               |                                              |                                       |               |         | TT HPT                              |
| C   | BH9<br>(Sinh+Y+Hóa) |               |                                              |                                       |               |         | TT HPT                              |
| TỐI | BH9<br>(Sinh+Y)     | TT Hoá hữu cơ | Tâm lý và đạo đức YH<br>(4 tiết)<br><br>GD 4 | Giải phẫu SLý<br>(4 tiết)<br><br>GD 4 | TT Hoá hữu cơ | TT GPSL | Hóa lý dược<br>(4 tiết)<br><br>GD 4 |
|     | BH9<br>(Hoá)        |               |                                              |                                       |               |         |                                     |

**Từ 17/11 đến 22/11/2014**

|     | <div>Ngày</div> <div>Lớp</div> | THỨ HAI       | THỨ BA                              | THỨ TƯ                                | THỨ NĂM       | THỨ SÁU | THỨ BẢY                             |
|-----|--------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------|---------|-------------------------------------|
| S   | BH9<br>(Sinh+Y+Hóa)            |               |                                     |                                       |               |         | TT HPT                              |
| C   | BH9<br>(Sinh+Y+Hóa)            |               |                                     |                                       |               |         | TT HPT                              |
| TỐI | BH9<br>(Sinh+Y)                | TT Hoá hữu cơ | Hóa lý dược<br>(4 tiết)<br><br>GD 4 | Giải phẫu SLý<br>(4 tiết)<br><br>GD 4 | TT Hoá hữu cơ | TT GPSL | Hóa lý dược<br>(4 tiết)<br><br>GD 4 |
|     | BH9<br>(Hoá)                   |               |                                     |                                       |               |         |                                     |



**Từ 24/11 đến 29/11/2014**

|     | <div>Ngày</div> <div>Lớp</div> | THỨ HAI       | THỨ BA                  | THỨ TƯ                    | THỨ NĂM       | THỨ SÁU | THỨ BẢY                 |
|-----|--------------------------------|---------------|-------------------------|---------------------------|---------------|---------|-------------------------|
| S   | BH9<br>(Sinh+Y+Hóa)            |               |                         |                           |               |         | TT HPT                  |
| C   | BH9<br>(Sinh+Y+Hóa)            |               |                         |                           |               |         | TT HPT                  |
| TỐI | BH9<br>(Sinh+Y)                | TT Hoá hữu cơ | Hóa lý dược<br>(4 tiết) | Giải phẫu SLý<br>(4 tiết) | TT Hoá hữu cơ | TT GPSL | Hóa lý dược<br>(4 tiết) |
|     | BH9<br>(Hoá)                   | TT SHĐC       | GĐ 4                    | GĐ 4                      | TTSHĐC        |         | GĐ 4                    |

**Từ 01/12 đến 06/12/2014**

|     | Lớp             | Ngày    | THỨ HAI | THỨ BA                  | THỨ TƯ         | THỨ NĂM | THỨ SÁU | THỨ BẢY                 |
|-----|-----------------|---------|---------|-------------------------|----------------|---------|---------|-------------------------|
| TỐI | BH9<br>(Sinh+Y) |         |         | Hóa lý được<br>(5 tiết) | TT Hóa lý được |         | TT GPSL | Hóa lý được<br>(5 tiết) |
|     | BH9<br>(Hoá)    | TT SHĐC |         | GĐ 4                    |                | TTSHĐC  |         | GĐ 4                    |

**Từ 08/12 đến 20/12/2014**

|     | Lớp             | Ngày    | THỨ HAI | THỨ BA         | THỨ TƯ         | THỨ NĂM | THỨ SÁU        | THỨ BẢY |
|-----|-----------------|---------|---------|----------------|----------------|---------|----------------|---------|
| TỐI | BH9<br>(Sinh+Y) |         |         | TT Hóa lý được | TT Hóa lý được |         | TT Hóa lý được |         |
|     | BH9<br>(Hoá)    | TT SHĐC |         |                |                | TTSHĐC  |                |         |



**Ghi chú:**

**- Giờ học và thực hành:**

**Sáng: 8h00; Chiều: 13h30; Tối: 17h30**

- LT Hoá đại cương; Sinh học; Truyền thông và GDSK; GPSL; Hóa phân tích bắt đầu học từ **08/09/2014**
- LT Hoá hữu cơ bắt đầu học từ **06/10/2014**; LT Tâm lý và ĐĐYH từ **13/10/2014**;
- LT Hóa lý được từ **10/11/2014**;
- TT Hoá đại cương; TT GPSL từ **13/10/2014**; TT Hoá hữu cơ từ **10/11/2014**;
- TT Sinh học từ **24/11/2014**; TT Hóa phân tích từ **10/11/2014**;
- TT Hóa lý từ **01/12/2014**;



| S<br>T<br>T | Học phần           | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |    |   |        |     |       |     |     |         |     |    |    |    |         |    |    |                 |    |         |  | Tháng | Ngày | Tuần |  |  |
|-------------|--------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|----|---|--------|-----|-------|-----|-----|---------|-----|----|----|----|---------|----|----|-----------------|----|---------|--|-------|------|------|--|--|
|             |                    | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |    |    |    |   | 9-2014 |     |       |     |     | 10-2014 |     |    |    |    | 11-2014 |    |    |                 |    | 12-2014 |  |       |      |      |  |  |
|             |                    |             |           | 4                           | 11 | 18 | 25 | 1 | 8      | 15  | 22    | 29  | 6   | 13      | 20  | 27 | 3  | 10 | 17      | 24 | 1  | 8               | 15 | 22      |  |       |      |      |  |  |
|             |                    |             |           | 9                           | 16 | 23 | 30 | 6 | 13     | 20  | 27    | 4   | 11  | 18      | 25  | 1  | 8  | 15 | 22      | 29 | 6  | 13              | 20 | 27      |  |       |      |      |  |  |
|             |                    |             |           | 1                           | 2  | 3  | 4  | 5 | 6      | 7   | 8     | 9   | 10  | 11      | 12  | 13 | 14 | 15 | 16      | 17 | 18 | 19              | 20 | 21      |  |       |      |      |  |  |
| 1           | Bào chế 2          | 30          | 24        | 2                           | 2  | 2  | 2  | 2 | 2/8    | 2/8 | 2/8,B | 2   | 2   | 2       | 2   | 2  | 2  | 2  |         |    | T  | ÔN<br>VÀ<br>THI |    |         |  |       |      |      |  |  |
| 2           | Dược lâm sàng      | 48          | 36        | 4                           | 4  | 4  | 4  | 4 | 4      | 4   | 4/4   | 4/4 | 4/4 | 4/4     | 4/4 | /4 | /4 | /4 | /4      |    |    |                 |    |         |  |       |      |      |  |  |
| 3           | Kiểm nghiệm DP     | 30          | 40        | 4                           | 4  | 4  | 4  | 4 | 4      | 4   | 2/4   | /4  | /4  | /4      | /4  | /6 | /6 |    | /8, VS  |    |    |                 |    |         |  |       |      |      |  |  |
| 4           | LT sản xuất thuốc  | 45          |           | 3                           | 3  | 3  | 3  | 3 | 3      | 3   | 3     | 3   | 3   | 3       | 3   | 3  | 3  | 3  |         |    |    |                 |    |         |  |       |      |      |  |  |
| 5           | Thực hành SX thuốc |             |           |                             |    |    |    |   |        |     |       |     |     |         |     |    |    |    |         |    | X  |                 |    |         |  | X     |      |      |  |  |
| 6           |                    |             |           |                             |    |    |    |   |        |     |       |     |     |         |     |    |    |    |         |    |    |                 |    |         |  |       |      |      |  |  |
| 7           |                    |             |           |                             |    |    |    |   |        |     |       |     |     |         |     |    |    |    |         |    |    |                 |    |         |  |       |      |      |  |  |
| Tổng cộng:  |                    |             |           |                             |    |    |    |   |        |     |       |     |     |         |     |    |    |    |         |    |    |                 |    |         |  |       |      |      |  |  |

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

Vũ Xuân Giang

Ngày 4 tháng 7 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐƯỢC HÀ NỘI  
PHÒNG ĐÀO TẠO

# THỜI KHOÁ BIỂU

*Học kỳ I - Năm học 2014 - 2015 - Lớp C1 - Liên thông 46*

| Ngày                  |        | THỨ HAI                                        |         | THỨ BA  |          | THỨ TƯ                            |  | THỨ NĂM |        | THỨ SÁU                             |  | THỨ BẢY |       |
|-----------------------|--------|------------------------------------------------|---------|---------|----------|-----------------------------------|--|---------|--------|-------------------------------------|--|---------|-------|
| Lớp                   |        |                                                |         |         |          |                                   |  |         |        |                                     |  |         |       |
| S<br>Á<br>N<br>G      | C1-K46 | TT KN*                                         | TT BChế | TT BChế | TT KN*   | TT BChế                           |  |         | TT DLS |                                     |  | TT KN   |       |
|                       |        | TT KN*                                         | TT BChế | TT BChế | TT KN*   | TT BChế                           |  |         | TT DLS |                                     |  | TT KN   |       |
| C<br>H<br>I<br>Ê<br>U | C1-K46 | Sxuất thuốc (7,8,9)<br>Bào chế (10,11)<br>GD 8 |         |         | TT BChế1 | Kiểm nghiệm<br>(7,8,9,10)<br>GD 5 |  | TT DLS  |        | Dược lâm sàng<br>(7,8,9,10)<br>GD 5 |  |         | TT KN |
|                       |        |                                                |         |         | TT BChế1 |                                   |  | TT DLS  |        |                                     |  |         | TT KN |

Ghi chú: LT bắt đầu từ 04/08/2014

TT bắt đầu từ: TT Bào chế từ 08/09/2014 (2 bài/tuần)

TT Kiểm nghiệm từ 22/09-15/11 theo lịch TTKN, từ 17-22/11 TT 2 bài/tuần tại BM VS – SH (thêm TTKN\*)

TT Dược lâm sàng từ 22/09/2014;

Thực hành sản xuất thuốc 2 tuần từ 24/11/2014 liên hệ trực tiếp với bộ môn CND

- Thực tập buổi sáng 1 ca từ 8h00; Thực tập buổi chiều 1 ca từ 13h30
- Thực tập buổi chiều 2 ca: Ca 1 (từ 12h15 đến 15h15); Ca 2 (từ 15h20 đến 18h20): TTBC1 (ca1);



| S<br>T<br>T | Học phần                | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |    |     |        |     |     |       |       |         |    |    |    |    |         |     |    |                 |    | Tháng | Ngày<br>Tuần |         |  |  |  |
|-------------|-------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|----|-----|--------|-----|-----|-------|-------|---------|----|----|----|----|---------|-----|----|-----------------|----|-------|--------------|---------|--|--|--|
|             |                         | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |    |    |    |     | 9-2014 |     |     |       |       | 10-2014 |    |    |    |    | 11-2014 |     |    |                 |    |       |              | 12-2014 |  |  |  |
|             |                         |             |           | 4                           | 11 | 18 | 25 | 1   | 8      | 15  | 22  | 29    | 6     | 13      | 20 | 27 | 3  | 10 | 17      | 24  | 1  | 8               | 15 | 22    |              |         |  |  |  |
|             |                         |             |           | 9                           | 16 | 23 | 30 | 6   | 13     | 20  | 27  | 4     | 11    | 18      | 25 | 1  | 8  | 15 | 22      | 29  | 6  | 13              | 20 | 27    |              |         |  |  |  |
|             |                         |             |           | 1                           | 2  | 3  | 4  | 5   | 6      | 7   | 8   | 9     | 10    | 11      | 12 | 13 | 14 | 15 | 16      | 17  | 18 | 19              | 20 | 21    |              |         |  |  |  |
| 1           | Tư tưởng Hồ Chí Minh    | 24          | 9         | 2                           | 2  | 2  | 2  | 2   | 2      | 2   | 2   | 2     | 2     | 2       | 2  |    |    |    | Se      | Se  | Se | ÔN<br>VÀ<br>THI |    |       |              |         |  |  |  |
| 2           | Dược dịch tễ            | 18          | 8         |                             |    |    |    |     |        |     |     |       |       |         | 3  | 3  | 3  | 3  | 3       | 3/4 | /4 |                 |    |       |              |         |  |  |  |
| 3           | Quản lý và kinh tế dược | 32          | 24        | 3                           | 3  | 3  | 3  | 3/4 | 3/4    | 3/4 | 3/4 | 3/4   | 3/4,B | 2       |    |    |    |    |         |     |    |                 |    |       |              |         |  |  |  |
| 4           | Dược động học           | 21          | 24        | 2                           | 2  | 2  | 2  | 2   | 2      | 2   | 2   | 2     | 3     |         | /4 | /4 | /4 | /4 | /4      | /4  |    |                 |    |       |              |         |  |  |  |
| 5           | Dược liệu 2             | 25          | 16        | 2                           | 2  | 2  | 2  | 2   | 2/4    | 2/4 | 2/4 | 2/4,B | 2     | 2       | 2  | 1  |    |    |         |     |    |                 |    |       |              |         |  |  |  |
| 6           | Hóa dược 1              | 25          | 16        | 3                           | 3  | 3  | 3  | 3   | 3/4    | 3/4 | 3/4 | 1/4   | /B    |         |    |    |    |    |         |     |    |                 |    |       |              |         |  |  |  |
| 7           | Bệnh học cơ sở          | 32          | 24        | 3                           | 3  | 3  | 3  | 3   | 3      | 3   | 3   | 3/Se  | 3/4   | 2/4     | /4 | Se | Se |    |         |     |    |                 |    |       |              |         |  |  |  |
| Tổng cộng:  |                         |             |           |                             |    |    |    |     |        |     |     |       |       |         |    |    |    |    |         |     |    |                 |    |       |              |         |  |  |  |

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH



Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO



Vũ Xuân Giang

Ngày 16 tháng 7 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI  
PHÒNG ĐÀO TẠO



## THỜI KHOÁ BIỂU

*Học kỳ I - Năm học 2014 - 2015 - Lớp C1 – Liên thông K47*

|   | Ngày<br>Lớp | THỨ HAI |          | THỨ BA                                                                      |         | THỨ TƯ  |          | THỨ NĂM                                         |         | THỨ SÁU                                       |               | THỨ BẢY |        |
|---|-------------|---------|----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|---------|----------|-------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|---------------|---------|--------|
|   |             |         |          |                                                                             |         |         |          |                                                 |         |                                               |               |         |        |
| S | C1-<br>K47  |         |          | TT<br>HDược                                                                 | TTDliệu | TTDliệu | TT HDược | Hoá dược (2;3;4)<br>Dược động học (5,6)<br>GD 5 |         | Se<br>TTHCM                                   | TT<br>KTD/DDT |         | TT ĐDH |
|   |             |         |          | TT<br>HDược                                                                 | TTDliệu | TTDliệu | TT HDược |                                                 |         | Se<br>TTHCM                                   | TT<br>KTD/DDT |         | TT ĐDH |
| C | C1-<br>K47  | TT Bhọc | Se TTHCM | Tư tưởng HCM(7,8)<br>QLý Kinh tế dược/<br>Dược dịch tễ<br>(9;10;11)<br>GD 6 |         |         |          | TT<br>KTD/DDT                                   | TT Bhọc | Bệnh học (7;8;9)<br>Dược liệu (10;11)<br>GD 6 |               | TT ĐDH  |        |
|   |             | TT Bhọc | Se TTHCM |                                                                             |         |         |          | TT<br>KTD/DDT                                   | TT Bhọc |                                               |               | TT ĐDH  |        |

Ghi chú: LT bắt đầu từ 04/08/2014; LT Dược dịch tễ từ 20/10/2014;  
Se Tư tưởng Hồ Chí Minh từ 17/11/2014 tại GD 22;

TT bắt đầu từ:

TT Quản lý và KTD từ 01/09/2014; TT Dược dịch tễ từ 24/11/2014

TT Dược liệu từ 08/09/2014, TT Hoá dược từ 08/09/2014

TT Bệnh học cơ sở từ 29/09/2014; TT Dược động học từ 20/10/2014



| S<br>T<br>T | Học phần               | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |     |     |     |     |        |     |     |     |     |         |    |    |    |    |         |      |    |                 |    | Tháng | Ngày | Tuần |         |  |  |  |  |
|-------------|------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|-----|-----|-----|-----|--------|-----|-----|-----|-----|---------|----|----|----|----|---------|------|----|-----------------|----|-------|------|------|---------|--|--|--|--|
|             |                        | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |     |     |     |     | 9-2014 |     |     |     |     | 10-2014 |    |    |    |    | 11-2014 |      |    |                 |    |       |      |      | 12-2014 |  |  |  |  |
|             |                        |             |           | 4                           | 11  | 18  | 25  | 1   | 8      | 15  | 22  | 29  | 6   | 13      | 20 | 27 | 3  | 10 | 17      | 24   | 1  | 8               | 15 |       |      |      | 22      |  |  |  |  |
|             |                        |             |           | 9                           | 16  | 23  | 30  | 6   | 13     | 20  | 27  | 4   | 11  | 18      | 25 | 1  | 8  | 15 | 22      | 29   | 6  | 13              | 20 |       |      |      | 27      |  |  |  |  |
|             |                        |             |           | 1                           | 2   | 3   | 4   | 5   | 6      | 7   | 8   | 9   | 10  | 11      | 12 | 13 | 14 | 15 | 16      | 17   | 18 | 19              | 20 | 21    |      |      |         |  |  |  |  |
| 1           | Hoá hữu cơ 2           | 25          | 16        | 2                           | 2   | 2   | 2   | 2   | 2      | 2   | 2   | 2   | 2   | 2       | 2  | 1  | /4 | /4 | /4      | /4,B |    | ÔN<br>VÀ<br>THI |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 2           | Ngoại ngữ chuyên ngành | 33          |           | 3                           | 3   | 3   | 3   | 3   | 3      | 3   | 3   | 3   | 3   | 3       |    |    |    |    |         |      |    |                 |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 3           | Hoá phân tích 1        | 21          | 24        | 2                           | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4    | 2/4 | 2/B | 2   | 2   | 1       |    |    |    |    |         |      |    |                 |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 4           | Nguyên lý Mac Lenin 2  | 35          | 15        | 4                           | 4   | 4   | 4   | 4   | 4      | 4   | 4   | 3   | Se  | Se      | Se | Se | Se |    |         |      | T  |                 |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 5           | Ký sinh trùng          | 16          | 12        | 4                           | 4   | 4   | 4   | /4  | /4     | /4  | /B  |     |     |         |    |    |    |    |         |      |    |                 |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 6           | Hóa lý dược            | 30          | 28        | 3                           | 3   | 3   | 3   | 3   | 3      | 3   | 3/8 | 3/8 | 3/8 | /4,B    |    |    |    |    |         |      |    |                 |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 7           | Vi sinh                | 23          | 20        |                             |     |     |     | 4   | 4      | 4   | 4   | 4   | 3/4 | /4      | /4 | /4 | /4 | /4 | /B      |      |    |                 |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| Tổng cộng:  |                        |             |           |                             |     |     |     |     |        |     |     |     |     |         |    |    |    |    |         |      |    |                 |    |       |      |      |         |  |  |  |  |

ÔN  
VÀ  
THI

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH



Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO



Vũ Xuân Giang

Ngày 16 tháng 9 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐƯỢC HÀ NỘI  
PHÒNG ĐÀO TẠO

## THỜI KHOÁ BIỂU

*Học kỳ I - Năm học 2014 - 2015 - Lớp C1 - Liên thông 48*

|   | Ngày<br>Lớp | THỨ HAI                                          |        | THỨ BA                                           |       | THỨ TƯ    |        | THỨ NĂM                                      |              | THỨ SÁU                                          |                 | THỨ BẢY |  |
|---|-------------|--------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-------|-----------|--------|----------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------|--|
| S | C1 -K48     | Ngly CBCNML(2,3)<br>Hóa lý dược (4,5,6)<br>GD 16 |        | TT HLý                                           | TTHCƠ | TTHCƠ     |        | Ký sinh trùng/<br>Vi sinh (2,3,4,5)<br>GD 16 |              | Hoá phân tích (2,3)<br>Ngly CBCNML(4,5)<br>GD 16 |                 | TTHPT   |  |
|   |             |                                                  |        | TT HLý                                           | TTHCƠ | TTHCƠ     |        |                                              |              |                                                  |                 | TTHPT   |  |
|   |             |                                                  |        | TT HLý                                           | TTHCƠ | TTHCƠ     |        |                                              |              |                                                  |                 | TTHPT   |  |
| C | C1 -K48     |                                                  | TT HLý | Hoá hữu cơ (7,8)<br>Ngoại ngữ (9,10,11)<br>GD 16 |       | TT KS/VS1 | TT HLý | Seminar<br>NLCB                              | TT<br>KS/VS1 | TT HLý                                           | Seminar<br>NLCB | TTHPT   |  |
|   |             |                                                  | TT HLý |                                                  |       | TT KS/VS1 | TT HLý | Seminar<br>NLCB                              | TT<br>KS/VS1 | TT HLý                                           | Seminar<br>NLCB | TTHPT   |  |
|   |             |                                                  | TT HLý |                                                  |       | TT KS/VS1 | TT HLý | Seminar<br>NLCB                              | TT<br>KS/VS1 | TT HLý                                           | Seminar<br>NLCB | TTHPT   |  |

Ghi chú: LT bắt đầu từ 04/08/2014; LT Vi sinh bắt đầu từ 01/09/2014

- Seminar Nguyên lý cơ bản CNML (tiết 3;4;5)- GD 20

TT bắt đầu từ: TT Hoá lý dược từ 22/09/2014 (TT 2 bài/1 tuần); TT Hoá phân tích 1 từ 11/08/2014;

TT Hoá hữu cơ từ 03/11/2014; TT Ký sinh từ 01/09/2014; TT Vi sinh từ 06/10/2014;

- Thực tập buổi sáng 1 ca từ 8h00; Thực tập buổi chiều 1 ca từ 13h30

- Thực tập buổi chiều 2 ca: Ca 1 (từ 12h15 đến 15h15); Ca 2 (từ 15h20 đến 18h20)



TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY HỌC TẬP  
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2014 - 2015 (LỚP C1,2 - LIÊN THÔNG 49)

| S<br>T<br>T | Học phần                | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |    |         |    |     |     |         |     |     |     |         |    |      |                 |    |    | Tháng | Ngày     | Tuần |
|-------------|-------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|----|---------|----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|---------|----|------|-----------------|----|----|-------|----------|------|
|             |                         | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 9-2014                      |    |    |    | 10-2014 |    |     |     | 11-2014 |     |     |     | 12-2014 |    |      |                 |    |    |       |          |      |
|             |                         |             |           | 8                           | 15 | 22 | 29 | 6       | 13 | 20  | 27  | 3       | 10  | 17  | 24  | 1       | 8  | 15   | 22              | 29 | 5  |       |          |      |
|             |                         |             |           | 13                          | 20 | 27 | 4  | 11      | 18 | 25  | 1   | 8       | 15  | 22  | 29  | 6       | 13 | 20   | 27              | 3  | 10 |       |          |      |
|             |                         |             |           | 1                           | 2  | 3  | 4  | 5       | 6  | 7   | 8   | 9       | 10  | 11  | 12  | 13      | 14 | 15   | 16              | 17 | 18 |       |          |      |
| 1           | Hoá đại cương vô cơ     | 39          | 32        | 4                           | 4  | 4  | 4  | 4       | 4  | 4   | 4   | 4       | 3   |     | /8  | /8      | /8 | /8   | ÔN<br>VÀ<br>THI |    |    |       |          |      |
| 2           | Vật lý đại cương        | 43          | 24        | 4                           | 4  | 4  | 4  | 4       | 4  | 4/4 | 4/4 | 4/4     | 4/4 | 3/4 | /4  | /B      |    |      |                 |    |    |       | TT thứ 7 |      |
| 3           | Ngoại ngữ 1             | 44          |           | 3                           | 3  | 3  | 3  | 3       | 3  | 3   | 3   | 3       | 3   | 3   | 3   | 3       | 5  |      |                 |    |    |       |          |      |
| 4           | Sinh học đại cương      | 25          | 16        | 2                           | 2  | 2  | 2  | 2       | 2  | 2   | 2   | 2       | 2   | 2   | 2/4 | 1/4     | /4 | /4,B |                 |    |    |       |          |      |
| 5           | Toán thống kê y dược 1  | 22          |           |                             |    |    |    |         | 4  | 4   | 4   | 4       | 4   | 2   |     |         | T  |      |                 |    |    |       |          |      |
| 6           | Tâm lý và đạo đức y học | 22          |           | 4                           | 4  | 4  | 4  | 4       | 2  |     |     |         |     |     |     |         |    |      |                 |    |    |       |          |      |
| Tổng cộng:  |                         |             |           |                             |    |    |    |         |    |     |     |         |     |     |     |         |    |      |                 |    |    |       |          |      |

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH



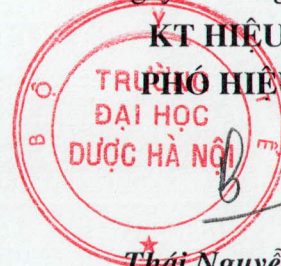
Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO



Vũ Xuân Giang

Ngày 16 tháng 9 năm 2014



KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Thái Nguyễn Hùng Thu



TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐƯỢC HÀ NỘI

## THỜI KHOÁ BIỂU

PHÒNG ĐÀO TẠO

Học kỳ I - Năm học 2014 - 2015 - Lớp C1 - Liên thông K49

|   | Ngày<br>Lớp | THỨ HAI |        | THỨ BA                               |        | THỨ TƯ                                 | THỨ NĂM                                                         |         | THỨ SÁU                                        |        | THỨ BẢY |  |
|---|-------------|---------|--------|--------------------------------------|--------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------|--------|---------|--|
|   |             |         |        |                                      |        |                                        |                                                                 |         |                                                |        |         |  |
| S | C1-K49      |         |        | TT HĐC                               | TTSHĐC | Vật lý đại cương<br>(2,3,4,5)<br>GD 16 | Tâm lý và đạo đức YH<br>/Toán thống kê YD<br>(2,3,4,5)<br>GD 17 |         |                                                | TT HĐC | TTVLý   |  |
|   |             |         |        | TT HĐC                               | TTSHĐC |                                        |                                                                 |         |                                                | TT HĐC | TTVLý   |  |
|   |             |         |        | TT HĐC                               | TTSHĐC |                                        |                                                                 |         |                                                | TT HĐC | TTVLý   |  |
| C | C1-K49      | TTSHĐC  | TT HĐC | Hoá đại cương<br>(7,8,9,10)<br>GD 11 |        |                                        | TT HĐC                                                          | TTVLý2  | Ngoại ngữ (7;8;9)<br>Sinh học (10;11)<br>GD 11 |        |         |  |
|   |             | TTSHĐC  | TT HĐC |                                      |        |                                        | TT HĐC                                                          | TTVLý2  |                                                |        |         |  |
|   |             | TTSHĐC  | TT HĐC |                                      |        |                                        | TT HĐC                                                          | TTVLý 2 |                                                |        |         |  |

Ghi chú: LT bắt đầu từ **08/09/2014**; LT Toán thống kê YD từ **20/10/2014**

- TT bắt đầu từ:

TT Hoá đại cương từ tuần 24/11/2014 ( 2 bài/tuần)

TT Vật lý từ 20/10/2014; TT Sinh học từ 24/11/2014;

- Thực tập buổi sáng 1 ca từ 8h00; Thực tập buổi chiều 1 ca từ 13h30

- Thực tập buổi chiều 2 ca: Ca 1 (từ 12h15 đến 15h15); Ca 2 (từ 15h20 đến 18h20) TT Vật lý 2 (ca 2)



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY HỌC TẬP  
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2014 - 2015 ( LỚP MK66 - CÔNG NGHIỆP DƯỢC )

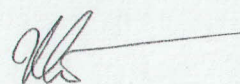
| S<br>T<br>T | Học phần                         | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |    |    |        |     |     |     |     |         |     |     |     |     |         |     |    |    |    | Tháng | Ngày | Tuần |         |  |  |  |  |
|-------------|----------------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|----|----|--------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|----|----|----|-------|------|------|---------|--|--|--|--|
|             |                                  | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |    |    |    |    | 9-2014 |     |     |     |     | 10-2014 |     |     |     |     | 11-2014 |     |    |    |    |       |      |      | 12-2014 |  |  |  |  |
|             |                                  |             |           | 4                           | 11 | 18 | 25 | 1  | 8      | 15  | 22  | 29  | 6   | 13      | 20  | 27  | 3   | 10  | 17      | 24  | 1  | 8  | 15 |       |      |      | 22      |  |  |  |  |
|             |                                  |             |           | 9                           | 16 | 23 | 30 | 6  | 13     | 20  | 27  | 4   | 11  | 18      | 25  | 1   | 8   | 15  | 22      | 29  | 6  | 13 | 20 |       |      |      | 27      |  |  |  |  |
|             |                                  |             |           | 1                           | 2  | 3  | 4  | 5  | 6      | 7   | 8   | 9   | 10  | 11      | 12  | 13  | 14  | 15  | 16      | 17  | 18 | 19 | 20 |       |      |      | 21      |  |  |  |  |
| 1           | Pháp chế dược                    | 25          | 16        | 3                           | 3  | 3  | 3  |    |        | 3   | 3   | 3   | 2   | 2/4     | /4  | /4  | /4  |     |         |     |    |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 2           | Dược lý 2                        | 34          | 20        | 2                           | 2  | 2  | 2  |    |        | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4     | 4/B | 4   | 4   | 4   |         |     |    |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 3           | Bào chế và sinh dược học 1       | 32          | 32        | 2                           | 2  | 2  | 2  |    |        | 2   | 2   | 2   | 2/4 | 2/4     | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4     | 4/4 | /B |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 4           | Dược học cổ truyền               | 39          | 32        | 3                           | 3  | 3  | 3  |    |        | 3   | 3/4 | 3/4 | 3/4 | 3/4     | 3/4 | 3/4 | 3/4 | 3/4 | /B      |     |    |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 5           | Kỹ thuật hóa dược                | 41          | 28        | 8                           | 8  | 8  | 8  | TT | TT     | 4   | 4   |     |     |         |     |     |     |     |         |     |    |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 6           | Quá trình và thiết bị trong CNDP | 44          |           |                             |    |    |    |    |        | 4   | 4   | 4   | 4   | 4       | 4   | 4   | 4   | 4   | 4       |     |    |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| Tổng cộng:  |                                  |             |           |                             |    |    |    |    |        |     |     |     |     |         |     |     |     |     |         |     |    |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH



Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO



Vũ Xuân Giang

Ngày 16 tháng 1 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu



| S<br>T<br>T | Học phần                   | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |    |   |        |     |     |     |     |         |     |     |     |     |         |    |    |                 |    |         |  | Tháng | Ngày | Tuần |  |  |  |
|-------------|----------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|----|---|--------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|-----|---------|----|----|-----------------|----|---------|--|-------|------|------|--|--|--|
|             |                            | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |    |    |    |   | 9-2014 |     |     |     |     | 10-2014 |     |     |     |     | 11-2014 |    |    |                 |    | 12-2014 |  |       |      |      |  |  |  |
|             |                            |             |           | 4                           | 11 | 18 | 25 | 1 | 8      | 15  | 22  | 29  | 6   | 13      | 20  | 27  | 3   | 10  | 17      | 24 | 1  | 8               | 15 | 22      |  |       |      |      |  |  |  |
|             |                            |             |           | 9                           | 16 | 23 | 30 | 6 | 13     | 20  | 27  | 4   | 11  | 18      | 25  | 1   | 8   | 15  | 22      | 29 | 6  | 13              | 20 | 27      |  |       |      |      |  |  |  |
|             |                            |             |           | 1                           | 2  | 3  | 4  | 5 | 6      | 7   | 8   | 9   | 10  | 11      | 12  | 13  | 14  | 15  | 16      | 17 | 18 | 19              | 20 | 21      |  |       |      |      |  |  |  |
| 1           | Pháp chế dược              | 25          | 16        | 3                           | 3  | 3  | 3  | 3 | 3      | 3   | 2   | 2   |     | /4      | /4  | /4  | /4  |     |         |    |    | ÔN<br>VÀ<br>THI |    |         |  |       |      |      |  |  |  |
| 2           | Dược lý 2                  | 34          | 20        | 2                           | 2  | 2  | 2  | 2 | 2      | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4     | 2/B | 2   | 2   | 2   | 2       | 2  |    |                 |    |         |  |       |      |      |  |  |  |
| 3           | Bào chế và sinh dược học 1 | 32          | 32        | 2                           | 2  | 2  | 2  | 2 | 2      | 2   | 2   | 2   | 2/4 | 2/4     | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4     | /4 | /B |                 |    |         |  |       |      |      |  |  |  |
| 4           | Dược học cổ truyền         | 39          | 32        | 3                           | 3  | 3  | 3  | 3 | 3      | 3   | 3/4 | 3/4 | 3/4 | 3/4     | 3/4 | 3/4 | /4  | /4  | /B      |    |    |                 |    |         |  |       |      |      |  |  |  |
| 5           | Dược dịch tễ               | 18          | 8         |                             |    |    |    |   |        |     |     |     | 3   | 3       | 3   | 3   | 3   | 3/4 | /4      | /B |    |                 |    |         |  |       |      |      |  |  |  |
| 6           | Bệnh học 2                 | 22          | 0         | 4                           | 4  | 4  | 4  | 4 | 2      |     |     |     |     |         |     |     |     |     |         |    |    |                 |    |         |  |       |      |      |  |  |  |
| 7           | Hóa sinh lâm sàng          | 22          | 0         |                             |    |    |    |   |        | 4   | 4   | 4   | 4   | 4       | 2   |     |     |     |         |    |    |                 |    |         |  |       |      |      |  |  |  |
| Tổng cộng:  |                            |             |           |                             |    |    |    |   |        |     |     |     |     |         |     |     |     |     |         |    |    |                 |    |         |  |       |      |      |  |  |  |

ÔN  
VÀ  
THI

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

  
Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

  
Vũ Xuân Giang

Ngày 16 tháng 7 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY HỌC TẬP  
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2014 - 2015 ( LỚP 01K66 - QUẢN LÝ VÀ KINH TẾ DƯỢC )

| S<br>T<br>T | Học phần                   | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |    |   |        |     |     |     |     |         |     |     |     |     |         |    |    |    |    | Tháng | Ngày | Tuần |         |  |  |  |  |
|-------------|----------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|----|---|--------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|-----|---------|----|----|----|----|-------|------|------|---------|--|--|--|--|
|             |                            | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |    |    |    |   | 9-2014 |     |     |     |     | 10-2014 |     |     |     |     | 11-2014 |    |    |    |    |       |      |      | 12-2014 |  |  |  |  |
|             |                            |             |           | 4                           | 11 | 18 | 25 | 1 | 8      | 15  | 22  | 29  | 6   | 13      | 20  | 27  | 3   | 10  | 17      | 24 | 1  | 8  | 15 |       |      |      | 22      |  |  |  |  |
|             |                            |             |           | 9                           | 16 | 23 | 30 | 6 | 13     | 20  | 27  | 4   | 11  | 18      | 25  | 1   | 8   | 15  | 22      | 29 | 6  | 13 | 20 |       |      |      | 27      |  |  |  |  |
|             |                            |             |           | 1                           | 2  | 3  | 4  | 5 | 6      | 7   | 8   | 9   | 10  | 11      | 12  | 13  | 14  | 15  | 16      | 17 | 18 | 19 | 20 |       |      |      | 21      |  |  |  |  |
| 1           | Pháp chế dược              | 25          | 16        | 3                           | 3  | 3  | 3  | 3 | 3      | 3   | 2   | 2   |     | /4      | /4  | /4  | /4  |     |         |    |    |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 2           | Dược lý 2                  | 34          | 20        | 2                           | 2  | 2  | 2  | 2 | 2      | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4     | 2/B | 2   | 2   | 2   | 2       | 2  |    |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 3           | Bào chế và sinh dược học 1 | 32          | 32        | 2                           | 2  | 2  | 2  | 2 | 2      | 2   | 2   | 2   | 2/4 | 2/4     | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4     | /4 | /B |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 4           | Dược học cổ truyền         | 39          | 32        | 3                           | 3  | 3  | 3  | 3 | 3      | 3   | 3/4 | 3/4 | 3/4 | 3/4     | 3/4 | 3/4 | /4  | /4  | /B      |    |    |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 5           | Dược dịch tễ*              | 29          | 8         |                             |    |    |    |   |        |     |     |     | 3   | 3       | 3   | 3   | 3   | 7/4 | 7/4     | /B |    |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 6           | Kinh tế doanh nghiệp       | 27          | 12        | 4                           | 4  | 4  | 4  | 4 | 4      | 3   |     |     |     | /4      | /4  | /4  |     |     |         |    |    |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| 7           | Marketting dược            | 25          | 16        |                             |    |    |    |   |        |     | 4   | 4   | 4   | 4       | 4   | 4   | /4  | /4  | /4      | /4 |    |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |
| Tổng cộng:  |                            |             |           |                             |    |    |    |   |        |     |     |     |     |         |     |     |     |     |         |    |    |    |    |       |      |      |         |  |  |  |  |

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH



Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

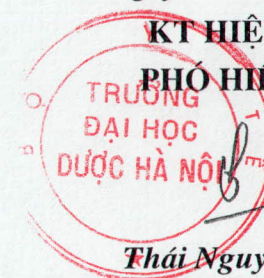


Vũ Xuân Giang

Ngày 16 tháng 7 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY HỌC TẬP  
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2014 - 2015 ( LỚP PIK66 - DƯỢC LIỆU - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN)

| S<br>T<br>T | Học phần                             | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |    |   |        |     |     |     |     |         |     |     |     |         |     |    |    |                 |    | Tháng | Ngày<br>Tuần |  |  |  |  |
|-------------|--------------------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|----|---|--------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|---------|-----|----|----|-----------------|----|-------|--------------|--|--|--|--|
|             |                                      | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |    |    |    |   | 9-2014 |     |     |     |     | 10-2014 |     |     |     | 11-2014 |     |    |    | 12-2014         |    |       |              |  |  |  |  |
|             |                                      |             |           | 4                           | 11 | 18 | 25 | 1 | 8      | 15  | 22  | 29  | 6   | 13      | 20  | 27  | 3   | 10      | 17  | 24 | 1  | 8               | 15 | 22    |              |  |  |  |  |
|             |                                      |             |           | 9                           | 16 | 23 | 30 | 6 | 13     | 20  | 27  | 4   | 11  | 18      | 25  | 1   | 8   | 15      | 22  | 29 | 6  | 13              | 20 | 27    |              |  |  |  |  |
|             |                                      |             |           | 1                           | 2  | 3  | 4  | 5 | 6      | 7   | 8   | 9   | 10  | 11      | 12  | 13  | 14  | 15      | 16  | 17 | 18 | 19              | 20 | 21    |              |  |  |  |  |
| 1           | Pháp chế dược                        | 25          | 16        | 3                           | 3  | 3  | 3  | 3 | 3      | 3   | 2   | 2   |     | /4      | /4  | /4  | /4  |         |     |    |    | ÔN<br>VÀ<br>THI |    |       |              |  |  |  |  |
| 2           | Dược lý 2                            | 34          | 20        | 2                           | 2  | 2  | 2  | 2 | 2      | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4     | 2/B | 2   | 2   | 2       | 2   | 2  |    |                 |    |       |              |  |  |  |  |
| 3           | Bào chế và sinh dược học 1           | 32          | 32        | 2                           | 2  | 2  | 2  | 2 | 2      | 2   | 2   | 2   | 2/4 | 2/4     | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 2/4     | 2/4 | /4 | /B |                 |    |       |              |  |  |  |  |
| 4           | Dược học cổ truyền                   | 39          | 32        | 3                           | 3  | 3  | 3  | 3 | 3      | 3   | 3/4 | 3/4 | 3/4 | 3/4     | 3/4 | 3/4 | /4  | /4      | /B  |    |    |                 |    |       |              |  |  |  |  |
| 5           | Dược dịch tễ                         | 18          | 8         |                             |    |    |    |   |        |     |     |     | 3   | 3       | 3   | 3   | 3   | 3/4     | /4  | /B |    |                 |    |       |              |  |  |  |  |
| 6           | ĐC về NC và PT sản phẩm từ thảo dược | 22          |           | 4                           | 4  | 4  | 4  | 4 | 2      |     |     |     |     |         |     |     |     |         |     |    |    |                 |    |       |              |  |  |  |  |
| 7           | Thực vật dân tộc học                 | 18          | 8         |                             |    |    |    |   |        | 4   | 4   | 4   | 4   | 2       |     |     |     |         |     | /4 | /4 |                 |    |       |              |  |  |  |  |
| Tổng cộng:  |                                      |             |           |                             |    |    |    |   |        |     |     |     |     |         |     |     |     |         |     |    |    |                 |    |       |              |  |  |  |  |

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH



Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

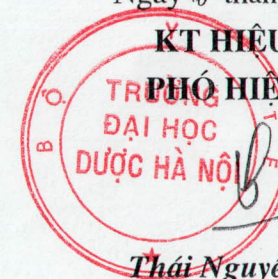


Vũ Xuân Giang

Ngày 6 tháng 7 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu



## PHÒNG ĐÀO TẠO

## THỜI KHOÁ BIỂU K66 - HỌC KỲ I (2014 - 2015)

| LỚP              |           | THỨ HAI                                                 |                                                                  | THỨ BA                                  |                                                                  | THỨ TƯ                                     |                                                        | THỨ NĂM                                                           |           | THỨ SÁU                                             |        | THỨ BẢY |  |
|------------------|-----------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|--------|---------|--|
|                  |           | Pháp chế dược (2,3,4)                                   |                                                                  | TT PCD                                  | TT BChế                                                          | Dược học cổ truyền (2,3,4)                 |                                                        | Kỹ thuật hóa dược                                                 |           | Kỹ thuật hóa dược*                                  |        |         |  |
| S<br>Á<br>N<br>G | M1K66     | Dược lý 2 (5,6)                                         |                                                                  | TT PCD                                  | TT BChế                                                          | Bào chế (5,6)                              |                                                        | (2,3,4,5)                                                         |           | (2,3,4,5)                                           |        |         |  |
|                  |           | GD 9                                                    |                                                                  | TT PCD                                  | TT BChế                                                          | GD 9                                       |                                                        | GD 9                                                              |           | GD 9                                                |        |         |  |
|                  | M2K66     | TT DHCT                                                 | TT DLý                                                           | Kỹ thuật hóa dược<br>(2,3,4,5)<br>GD 10 |                                                                  | Kỹ thuật hóa dược*<br>(2,3,4,5)<br>GD 10   |                                                        | TT PCD                                                            | TT BChế   | Pháp chế dược (2,3,4)<br>Dược lý 2 (5,6)<br>GD 10   |        |         |  |
|                  |           | TT DHCT                                                 | TT DLý                                                           |                                         |                                                                  |                                            |                                                        | TT PCD                                                            | TT BChế   |                                                     |        |         |  |
|                  |           | TT DHCT                                                 |                                                                  |                                         |                                                                  |                                            |                                                        | TT PCD                                                            |           |                                                     |        |         |  |
|                  | M3K66     | Kỹ thuật hóa dược<br>(2,3,4,5)<br>GD 8                  |                                                                  |                                         |                                                                  | Quá trình và TBị/SXDP<br>(2,3,4,5)<br>GD 8 |                                                        | TT DHCT                                                           | TT DLý    | Dược học cổ truyền (2,3,4)<br>Bào chế (5,6)<br>GD 8 |        |         |  |
|                  |           |                                                         |                                                                  |                                         |                                                                  |                                            |                                                        | TT DHCT                                                           | TT DLý    |                                                     |        |         |  |
|                  |           |                                                         |                                                                  |                                         |                                                                  |                                            |                                                        | TT DHCT                                                           |           |                                                     |        |         |  |
|                  | N1K66     | Dược học cổ truyền<br>(2,3,4)<br>Bào chế (5,6)<br>GD 10 |                                                                  |                                         |                                                                  | TT PC/DDT                                  | TT BChế                                                | Dược lý 2 (2,3)<br>Pháp chế dược/Dược<br>dịch tễ (4,5,6)<br>GD 10 |           |                                                     | TT DLý |         |  |
|                  |           |                                                         |                                                                  |                                         |                                                                  | TT PC/DDT                                  | TT BChế                                                |                                                                   |           |                                                     | TT DLý |         |  |
| TT PC/DDT        |           |                                                         |                                                                  |                                         |                                                                  | TT BChế                                    |                                                        |                                                                   |           | TT DLý                                              |        |         |  |
| N2K66            | TT BChế   |                                                         | TT DHCT                                                          | TT DLý                                  | Dược lý 2 (2,3)<br>Pháp chế dược/Dược dịch<br>tễ (4,5,6)<br>GD 7 |                                            | Bào chế (2,3)<br>Dược học cổ truyền<br>(4,5,6)<br>GD 8 |                                                                   |           |                                                     |        |         |  |
|                  | TT BChế   |                                                         | TT DHCT                                                          | TT DLý                                  |                                                                  |                                            |                                                        |                                                                   |           |                                                     |        |         |  |
|                  | TT BChế   |                                                         | TT DHCT                                                          | TT DLý                                  |                                                                  |                                            |                                                        |                                                                   |           |                                                     |        |         |  |
| O1K66            |           |                                                         | Pháp chế dược/Dược<br>dịch tễ (2,3,4)<br>Dược lý 2 (5,6)<br>GD 8 |                                         | TT DHCT                                                          | TT DLý                                     |                                                        |                                                                   | TT PC/DDT | TT BChế                                             | KTDN   | MKT     |  |
|                  |           |                                                         |                                                                  |                                         | TT DHCT                                                          | TT DLý                                     |                                                        |                                                                   | TT PC/DDT | TT BChế                                             | KTDN   | MKT     |  |
|                  |           |                                                         |                                                                  |                                         | TT DHCT                                                          | TT DLý                                     |                                                        |                                                                   | TT PC/DDT | TT BChế                                             | KTDN   | MKT     |  |
| P1K66            | TT PC/DDT | TT PC/DDT                                               | Bào chế (2,3)<br>Dược học cổ truyền<br>(4,5,6)<br>GD 9           |                                         |                                                                  |                                            |                                                        |                                                                   | TT DHCT   | TT DHCT                                             |        |         |  |
|                  | TT PC/DDT |                                                         |                                                                  |                                         |                                                                  |                                            |                                                        |                                                                   | TT DHCT   |                                                     |        |         |  |

(Xem tiếp trang sau)



## PHÒNG ĐÀO TẠO

## THỜI KHOÁ BIỂU K66 - HỌC KỲ I (2014 - 2015)

| LỚP                   |       | THỨ BA                                                          |            | THỨ TƯ                                       |             | THỨ NĂM                                                   |            | THỨ SÁU                                                 |         | THỨ BẢY                                                                   |          |     |      |
|-----------------------|-------|-----------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------|----------|-----|------|
| C<br>H<br>I<br>Ề<br>U | M1K66 | TT DHCT2                                                        | TT DLý     | Quá trình và TBì/SXDP<br>(7,8,9,10)<br>GD 9  |             |                                                           |            | TT BChế                                                 | TT PCD  | TT DLý                                                                    | TT DHCT1 |     |      |
|                       |       | TT DHCT2                                                        | TT DLý     |                                              |             |                                                           |            | TT BChế                                                 | TT PCD  | TT DLý                                                                    | TT DHCT1 |     |      |
|                       |       | TT DHCT2                                                        | TT DLý     |                                              |             |                                                           |            | TT BChế                                                 | TT PCD  | TT DLý                                                                    | TT DHCT1 |     |      |
|                       | M2K66 | Dược học cổ truyền<br>(7,8,9)<br>Bào chế (10,11)<br>GD 10       |            | TT DLý1                                      | TT DHCT1    | TT BChế2                                                  | TT PCD1    | Quá trình và TBì/SXDP<br>(7,8,9,10)<br>GD 10            |         |                                                                           |          |     |      |
|                       |       |                                                                 |            | TT DLý1                                      | TT DHCT1    | TT BChế2                                                  | TT PCD1    |                                                         |         |                                                                           |          |     |      |
|                       |       |                                                                 |            | TT DLý1                                      |             | TT BChế2                                                  |            |                                                         |         |                                                                           |          |     |      |
|                       | M3K66 | TT PCD2                                                         | TT BChế2   | TT BChế1                                     | TT PCD1     | TT DLý1                                                   | TT DHCT    | Dược lý 2 (7,8)<br>Pháp chế dược<br>(9,10,11)<br>GD 8   |         | Kỹ thuật hóa dược*<br>(7,8,9,10)<br>GD 8                                  |          |     |      |
|                       |       | TT PCD2                                                         | TT BChế2   | TT BChế1                                     | TT PCD1     | TT DLý1                                                   | TT DHCT    |                                                         |         |                                                                           |          |     |      |
|                       |       | TT PCD2                                                         |            | TT BChế1                                     |             | TT DLý1                                                   |            |                                                         |         |                                                                           |          |     |      |
|                       | N1K66 |                                                                 |            | TT BChế2                                     | TT PC/DDT2  | Bệnh học2/Hóa sinh LS<br>(7,8,9,10)<br>GD 10              |            | TT DLý2                                                 | TT DHCT | TT DHCT2                                                                  |          |     |      |
|                       |       |                                                                 |            | TT BChế2                                     | TT PC/DDT2  |                                                           |            | TT DLý2                                                 | TT DHCT | TT DHCT2                                                                  |          |     |      |
|                       |       |                                                                 |            | TT BChế2                                     | TT PC/DDT2  |                                                           |            | TT DLý2                                                 | TT DHCT | TT DHCT2                                                                  |          |     |      |
|                       | N2K66 |                                                                 | TT DHCT1   | Bệnh học2/Hóa sinh LS<br>(7,8,9,10)<br>GD 10 |             | TT DLý2                                                   | TT PC/DDT2 |                                                         |         | TT PC/DDT                                                                 | TT BChế  |     |      |
|                       |       |                                                                 | TT DHCT1   |                                              |             | TT DLý2                                                   | TT PC/DDT2 |                                                         |         | TT PC/DDT                                                                 | TT BChế  |     |      |
|                       |       |                                                                 | TT DHCT1   |                                              |             | TT DLý2                                                   | TT PC/DDT2 |                                                         |         | TT PC/DDT                                                                 | TT BChế  |     |      |
|                       | O1K66 | TT BChế1                                                        | TT PC/DDT1 | TT DLý2                                      | TT DHCT2    | Kinh tế doanh nghiệp/Marketing dược<br>(7,8,9,10)<br>GD 8 |            | Bào chế (7,8)<br>Dược học cổ truyền<br>(9,10,11)<br>GD9 |         | Dược dịch tễ *<br>(7,8,9,10)<br>GD 8                                      |          | MKT | KTDN |
|                       |       | TT BChế1                                                        | TT PC/DDT1 | TT DLý2                                      | TT DHCT2    |                                                           |            |                                                         |         |                                                                           |          | MKT | KTDN |
|                       |       | TT BChế1                                                        | TT PC/DDT1 | TT DLý2                                      | TT DHCT2    |                                                           |            |                                                         |         |                                                                           |          | MKT | KTDN |
|                       | P1K66 | Pháp chế dược/Dược dịch tễ (7,8,9)<br>Dược lý 2 (10,11)<br>GD 9 |            | TT TVDT học                                  | TT TVDT học | TT BChế1                                                  | TT BChế1   | TT DLý1                                                 | TT DLý1 | NC và PT sản phẩm từ thảo dược/Thực vật dân tộc học<br>(7,8,9,10)<br>GD 9 |          |     |      |
|                       |       |                                                                 |            | TT TVDT học                                  |             | TT BChế1                                                  |            | TT DLý1                                                 |         |                                                                           |          |     |      |

(Xem tiếp trang sau)



- LT toàn khóa K66 bắt đầu từ 04/08/2014;
  - LT Quá trình và thiết bị/SXDP lớp MK66 từ 15/09/2014; Kỹ thuật Hóa dược tuần từ 04/08 - 30/08/2014 học 8 tiết/tuần (ST5 và ST6), từ 15/09 học 4 tiết/tuần (ST5); LT Dược lý từ 20/10 học 4 tiết/tuần
  - LT Hóa sinh lâm sàng NK66 từ 15/09/2013;
  - LT Marketing dược OK66 từ 22/09/2014;
  - LT Dược dịch tễ các lớp N,O,PK66 học từ 06/10/2014; lớp O1K66 từ 10/11/2014 học thêm 4 tiết vào CT6
  - TT K66 bắt đầu từ:
    - TT Pháp chế dược (3tổ/1ca) từ 13/10/2014
    - TT Bào chế (3tổ/ca) từ 06/10/2014
    - TT Dược lý (3tổ/1ca) từ 15/09/2014
    - TT Dược học cổ truyền (3 tổ/ca) từ 22/09/2014
    - TT Dược dịch tễ (lớp N,O,P) từ 10/11/2014; TT Kinh tế doanh nghiệp (O1K66) từ 13/10/2014
    - TT Marketing (O1K66) từ 03/11/2014; TT Thực vật dân tộc học (P1K66) từ 17/11/2014;
  - Các lớp MK66 từ 01/09-13/09 nghỉ LT, TT Kỹ thuật Hóa dược theo lịch BM
    - Thực tập buổi sáng 1 ca từ 8h00
    - Thực tập buổi chiều 1 ca từ 13h30
    - Thực tập buổi chiều 2 ca:
      - Ca 1 (từ 12h15 đến 15h15)
      - Ca 2 (từ 15h20 đến 18h20)
- TTPCD1, TT Bché1,TTDLý1, TTDHCT 1 ( ca 1);      TTPCD2, TT Bché2,TTDLý2, TTDHCT 2 (ca 2)



| S<br>T<br>T | Học phần          | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |    |    |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |              |  |        |  |  | Tháng |  |
|-------------|-------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|----|----|--------|----|----|----|----|---------|----|----|----|----|---------|----|----|----|----|---------|----|----|--------------|--|--------|--|--|-------|--|
|             |                   | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |    |    |    |    | 9-2014 |    |    |    |    | 10-2014 |    |    |    |    | 11-2014 |    |    |    |    | 12-2014 |    |    |              |  | 1-2015 |  |  |       |  |
|             |                   |             |           | 4                           | 11 | 18 | 25 | 1  | 8      | 15 | 22 | 29 | 6  | 13      | 20 | 27 | 3  | 10 | 17      | 24 | 1  | 8  | 15 | 22      | 29 | 5  |              |  |        |  |  |       |  |
|             |                   |             |           | 9                           | 16 | 23 | 30 | 6  | 13     | 20 | 27 | 4  | 11 | 18      | 25 | 1  | 8  | 15 | 22      | 29 | 6  | 13 | 20 | 27      | 3  | 10 |              |  |        |  |  |       |  |
|             |                   |             |           | 1                           | 2  | 3  | 4  | 5  | 6      | 7  | 8  | 9  | 10 | 11      | 12 | 13 | 14 | 15 | 16      | 17 | 18 | 19 | 20 | 21      | 22 | 23 | Ngày<br>Tuần |  |        |  |  |       |  |
| 1           | Thực tế           |             |           |                             |    |    |    |    |        |    |    |    |    | TT      | TT | TT | TT | TT | TT      |    |    |    |    |         |    |    |              |  |        |  |  |       |  |
| 2           | CD GMP            | 15          |           |                             |    | 8  | 7  |    |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |              |  |        |  |  |       |  |
| 3           | Dược xã hội học   | 24          |           |                             |    | 12 | 12 |    |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |              |  |        |  |  |       |  |
| 4           | TH Sản xuất thuốc |             | 150       |                             |    |    |    |    |        | X  | X  | X  | X  |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |              |  |        |  |  |       |  |
| 5           | Chuyên đề tự chọn | 45          |           |                             |    |    |    |    |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |              |  |        |  |  |       |  |
| 1'          | Thực tế           |             |           |                             |    |    |    | TT | TT     | TT | TT | TT | TT | X       | X  | X  | X  |    |         |    |    |    |    |         |    |    |              |  |        |  |  |       |  |
| 2'          | CD GMP            | 15          |           |                             |    | 8  | 7  |    |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |              |  |        |  |  |       |  |
| 3'          | Dược xã hội học   | 24          |           |                             |    | 12 | 12 |    |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |              |  |        |  |  |       |  |
| 4'          | TH Sản xuất thuốc |             | 150       |                             |    |    |    |    |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |              |  |        |  |  |       |  |
| 5'          | Chuyên đề tự chọn | 45          |           |                             |    |    |    |    |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |              |  |        |  |  |       |  |
| Tổng cộng:  |                   |             |           |                             |    |    |    |    |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |              |  |        |  |  |       |  |

ÔN  
VÀ  
THI

A1K65

A2K65

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

Vũ Xuân Giang

Ngày/6 tháng/7 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu





## THỜI KHOÁ BIỂU

*Học kỳ I - Năm học 2014 - 2015 - Khoá 65 (các lớp không định hướng)*

|   | NGÀY<br>LỚP | THỨ HAI                         | THỨ BA                        | THỨ TƯ                          | THỨ NĂM                       | THỨ SÁU                         |
|---|-------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| S | A1K65       | Dược XHH<br>(2;3;4;5)<br>GD 13  | CĐ GMP<br>(2;3;4;5)<br>GD 13  | Dược XHH<br>(2;3;4;5)<br>GD 13  | CĐ GMP<br>(2;3;4;5)<br>GD 13  | Dược XHH<br>(2;3;4;5)<br>GD 13  |
| C | A2K65       | Dược XHH<br>(7;8;9;10)<br>GD 13 | CĐ GMP<br>(7;8;9;10)<br>GD 13 | Dược XHH<br>(7;8;9;10)<br>GD 13 | CĐ GMP<br>(7;8;9;10)<br>GD 13 | Dược XHH<br>(7;8;9;10)<br>GD 13 |

### Ghi chú:

**\* Lớp A1K65**

Học chuyên đề DXH và GMP theo TKB trên từ 18/08 – 30/08/2014;

Thực hành sản xuất thuốc từ ngày 15/09 – 11/10/2014 theo lịch của BM Công nghiệp dược

Thực tế từ ngày 13/10 đến 22/11/2014 ;

**\* Lớp A2K65**

Học chuyên đề DXH và GMP theo TKB trên từ 04/08 – 16/08/2014;

Thực tế từ ngày 01/09 đến 11/10/2014 ;

Thực hành sản xuất thuốc từ ngày 13/10 – 08/11/2014 theo lịch của BM Công nghiệp dược

**\* Tuần từ 24/11 – 20/12/2014:**

Cả khóa học chuyên đề tự chọn, TKB chuyên đề tự chọn sẽ có sau khi đăng ký



| S<br>T<br>T | Học phần           | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |     |     |     |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  | Tháng | Ngày | Tuần |        |
|-------------|--------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|-----|-----|-----|--------|----|----|----|----|---------|----|----|----|----|---------|----|----|----|----|---------|----|----|--|--|-------|------|------|--------|
|             |                    | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |    |     |     |     | 9-2014 |    |    |    |    | 10-2014 |    |    |    |    | 11-2014 |    |    |    |    | 12-2014 |    |    |  |  |       |      |      | 1-2015 |
|             |                    |             |           | 4                           | 11 | 18  | 25  | 1   | 8      | 15 | 22 | 29 | 6  | 13      | 20 | 27 | 3  | 10 | 17      | 24 | 1  | 8  | 15 | 22      | 29 | 5  |  |  |       |      |      |        |
|             |                    |             |           | 9                           | 16 | 23  | 30  | 6   | 13     | 20 | 27 | 4  | 11 | 18      | 25 | 1  | 8  | 15 | 22      | 29 | 6  | 13 | 20 | 27      | 3  | 10 |  |  |       |      |      |        |
|             |                    |             |           | 1                           | 2  | 3   | 4   | 5   | 6      | 7  | 8  | 9  | 10 | 11      | 12 | 13 | 14 | 15 | 16      | 17 | 18 | 19 | 20 | 21      | 22 | 23 |  |  |       |      |      |        |
| 1           | Mỹ phẩm            | 20          | 16        | 4                           | 4/ | 4/4 | 4/4 | 4/4 |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  |       |      |      |        |
| 2           | Công nghệ sinh học | 38          | 32        | 8                           | 8  | 8   | 8   | /16 | /16    | 6  |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  |       |      |      |        |
| 3           | Thực tế            |             | 150       |                             |    |     |     |     |        |    |    |    |    | TT      | TT | TT | TT | TT | TT      |    |    |    |    |         |    |    |  |  |       |      |      |        |
| 4           | Chuyên đề tự chọn  | 45          |           |                             |    |     |     |     |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    | CD | CD | CD | CD      |    |    |  |  |       |      |      |        |
| 5           | Chuyên đề GMP      | 15          |           |                             |    |     |     |     | 4      | 4  | 4  | 3  |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  |       |      |      |        |
| Tổng cộng:  |                    |             |           |                             |    |     |     |     |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  |       |      |      |        |
|             |                    |             |           |                             |    |     |     |     |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  |       |      |      |        |

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH



Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

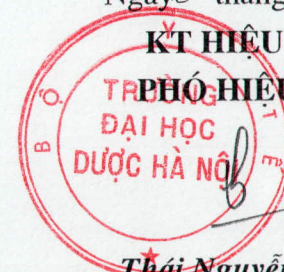


Vũ Xuân Giang

Ngày 6 tháng 7 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu



|   | LỚP   | THỨ HAI                                         | THỨ BA | THỨ TƯ                                   | THỨ NĂM                                         | THỨ SÁU                                  | THỨ BẢY       |
|---|-------|-------------------------------------------------|--------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------|
| S | M1K65 |                                                 |        | Công nghệ sinh học<br>( 4 tiết)<br>GD 11 |                                                 |                                          | TT<br>Mỹ phẩm |
|   |       |                                                 |        |                                          |                                                 |                                          | TT<br>Mỹ phẩm |
|   |       |                                                 |        |                                          |                                                 |                                          | TT<br>Mỹ phẩm |
|   | M2K65 | TT<br>Mỹ phẩm                                   |        | TT<br>Mỹ phẩm                            | Mỹ phẩm/<br>Chuyên đề GMP<br>( 4 tiết)<br>GD 11 | Công nghệ sinh học<br>( 4 tiết)<br>GD 11 |               |
|   |       | TT<br>Mỹ phẩm                                   |        | TT<br>Mỹ phẩm                            |                                                 |                                          |               |
|   |       | TT<br>Mỹ phẩm                                   |        | TT<br>Mỹ phẩm                            |                                                 |                                          |               |
| C | M1K65 | Mỹ phẩm/<br>Chuyên đề GMP<br>( 4 tiết)<br>GD 16 |        |                                          | Công nghệ sinh học<br>( 4 tiết)<br>GD 11        |                                          | TT<br>Mỹ phẩm |
|   |       |                                                 |        |                                          |                                                 |                                          | TT<br>Mỹ phẩm |
|   |       |                                                 |        |                                          |                                                 |                                          | TT<br>Mỹ phẩm |
|   | M2K65 | Công nghệ sinh học<br>( 4 tiết)<br>GD 11        |        |                                          |                                                 |                                          |               |

- Chú ý:**
- LT Mỹ phẩm và Công nghệ sinh học bắt đầu học từ 04/08/2014; CD GMP bắt đầu từ 08/09/2014 ;
  - TT Mỹ phẩm bắt đầu từ 11/08/2014 ; TT Công nghệ sinh học 2 tuần 01/09 -13/09 theo lịch của BM CND
  - Tuần từ 13/10 – 22/11/2014: Đi thực tế
  - Tuần từ 24/11 – 20/12/2014: Học chuyên đề tự chọn, TKB chuyên đề tự chọn sẽ có sau khi đăng ký



BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

## TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY HỌC TẬP

HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2014 - 2015 (KHOÁ K65 - ĐỊNH HƯỚNG DƯỢC LÂM SÀNG)

| S<br>T<br>T | Học phần                 | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |    |        |    |    |    |         |    |       |     |         |     |       |     |         |    |    |    |        |    |    |              |  |  |  |  | Tháng |
|-------------|--------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|----|--------|----|----|----|---------|----|-------|-----|---------|-----|-------|-----|---------|----|----|----|--------|----|----|--------------|--|--|--|--|-------|
|             |                          | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |    |    |    | 9-2014 |    |    |    | 10-2014 |    |       |     | 11-2014 |     |       |     | 12-2014 |    |    |    | 1-2015 |    |    |              |  |  |  |  |       |
|             |                          |             |           | 4                           | 11 | 18 | 25 | 1      | 8  | 15 | 22 | 29      | 6  | 13    | 20  | 27      | 3   | 10    | 17  | 24      | 1  | 8  | 15 | 22     | 29 | 5  |              |  |  |  |  |       |
|             |                          |             |           | 9                           | 16 | 23 | 30 | 6      | 13 | 20 | 27 | 4       | 11 | 18    | 25  | 1       | 8   | 15    | 22  | 29      | 6  | 13 | 20 | 27     | 3  | 10 |              |  |  |  |  |       |
|             |                          |             |           | 1                           | 2  | 3  | 4  | 5      | 6  | 7  | 8  | 9       | 10 | 11    | 12  | 13      | 14  | 15    | 16  | 17      | 18 | 19 | 20 | 21     | 22 | 23 | Ngày<br>Tuần |  |  |  |  |       |
| 1           | Phân tích ca lâm sàng    |             | 60        |                             |    |    |    |        |    |    |    |         |    |       | /20 | /20     | /20 |       |     |         |    |    |    |        |    |    |              |  |  |  |  |       |
| 2           | Thực hành công nghệ SXDP |             | 90        | X                           | X  | X  | X  |        |    |    |    |         |    |       |     |         |     |       |     |         |    |    |    |        |    |    |              |  |  |  |  |       |
| 3           | Chuyên đề tự chọn        | 45          |           |                             |    |    |    |        |    |    |    |         |    |       |     |         |     |       |     | CD      | CD | CD |    |        |    |    |              |  |  |  |  |       |
| 4           | Thực tế                  |             | 150       |                             |    |    |    | TT     | TT | TT | TT | TT      | TT |       |     |         |     |       |     |         |    |    |    |        |    |    |              |  |  |  |  |       |
| 5           | Tư vấn sử dụng thuốc     | 12          | 32        |                             |    |    |    |        |    |    |    |         |    |       |     |         |     | 12/16 | /16 |         |    |    |    |        |    |    |              |  |  |  |  |       |
| 6           | Thông tin thuốc          | 12          | 32        |                             |    |    |    |        |    |    |    |         |    | 12/16 | /16 |         |     |       |     |         |    |    |    |        |    |    |              |  |  |  |  |       |
| Tổng cộng:  |                          |             |           |                             |    |    |    |        |    |    |    |         |    |       |     |         |     |       |     |         |    |    |    |        |    |    |              |  |  |  |  |       |

ÔN  
VÀ  
THI

Ngày 16 tháng 12 năm 2014

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

Vũ Xuân Giang

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu



## THỜI KHOÁ BIỂU

Học kỳ I - Năm học 2014 - 2015 - Lớp N1, N2K65

- Từ 04/08 đến 30/08/2014: thực tập sản xuất thuốc theo lịch của Bộ môn Công nghiệp dược
- Từ 01/09 - 11/10/2014: Đi thực tế
- Từ ngày 13/10 đến ngày 18/10/2014

|   | LỚP   | THỨ HAI                               |                | THỨ BA                                |                | THỨ TƯ                                |                | THỨ NĂM        |                | THỨ SÁU       |                | THỨ BẢY       |               |
|---|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------------------|----------------|---------------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|---------------|---------------|
| S | N1K65 | Thông tin thuốc<br>( 4 tiết)<br>GD 22 |                | Thông tin thuốc<br>( 4 tiết)<br>GD 22 |                | Thông tin thuốc<br>( 4 tiết)<br>GD 22 |                |                |                |               |                |               |               |
|   | N2K65 |                                       |                | TT<br>TT Thuốc                        |                |                                       | TT<br>TT Thuốc | TT<br>TT Thuốc |                | TT<br>TTThuốc |                | TT<br>TTThuốc |               |
|   |       |                                       |                | TT<br>TT Thuốc                        |                |                                       | TT<br>TT Thuốc | TT<br>TT Thuốc |                | TT<br>TTThuốc |                | TT<br>TTThuốc |               |
|   |       |                                       |                | TT<br>TT Thuốc                        |                |                                       | TT<br>TT Thuốc | TT<br>TT Thuốc |                | TT<br>TTThuốc |                | TT<br>TTThuốc |               |
| C | N1K65 | TT<br>TTThuốc2                        | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2                        | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2                        | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2 |                |               | TT<br>TTThuốc2 |               |               |
|   |       | TT<br>TTThuốc2                        | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2                        | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2                        | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2 |                |               | TT<br>TTThuốc2 |               |               |
|   |       | TT<br>TTThuốc2                        | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2                        | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2                        | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2 |                |               | TT<br>TTThuốc2 |               |               |
|   |       | TT<br>TTThuốc2                        | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2                        | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2                        | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2 |                |               | TT<br>TTThuốc2 |               |               |
|   | N2K65 | Thông tin thuốc<br>( 4 tiết)<br>GD 22 |                | Thông tin thuốc<br>( 4 tiết)<br>GD 22 |                | Thông tin thuốc<br>( 4 tiết)<br>GD 22 |                |                | TT<br>TTThuốc1 |               | TT<br>TTThuốc1 |               | TT<br>TTThuốc |
|   |       |                                       |                |                                       |                |                                       |                |                | TT<br>TTThuốc1 |               | TT<br>TTThuốc1 |               | TT<br>TTThuốc |
|   |       |                                       |                |                                       |                |                                       |                |                | TT<br>TTThuốc1 |               | TT<br>TTThuốc1 |               | TT<br>TTThuốc |



• Từ ngày 20/10 đến ngày 25/10/2014

| LỚP ĐẠI HỌC THỨ HAI |       | THỨ BA         |                | THỨ TƯ         |                | THỨ NĂM        |                | THỨ SÁU        |               | THỨ BẢY        |                |
|---------------------|-------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|
| S                   | N1K65 |                |                |                |                |                |                |                |               |                |                |
|                     | N2K65 | TT<br>TTThuốc  |                |                | TT<br>TTThuốc  | TT<br>TTThuốc  |                |                | TT<br>TTThuốc |                | TT<br>TTThuốc  |
|                     |       | TT<br>TTThuốc  |                |                | TT<br>TTThuốc  | TT<br>TTThuốc  |                |                | TT<br>TTThuốc |                | TT<br>TTThuốc  |
|                     |       | TT<br>TTThuốc  |                |                | TT<br>TTThuốc  | TT<br>TTThuốc  |                |                | TT<br>TTThuốc |                | TT<br>TTThuốc  |
| C                   | N1K65 | TT<br>TTThuốc2 | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2 | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2 | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2 |               |                | TT<br>TTThuốc2 |
|                     |       | TT<br>TTThuốc2 | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2 | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2 | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2 |               |                | TT<br>TTThuốc2 |
|                     |       | TT<br>TTThuốc2 | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2 | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2 | TT<br>TTThuốc1 | TT<br>TTThuốc2 |               |                | TT<br>TTThuốc2 |
|                     | N2K65 |                |                |                |                |                |                | TT<br>TTThuốc1 |               | TT<br>TTThuốc1 |                |
|                     |       |                |                |                |                |                |                | TT<br>TTThuốc1 |               | TT<br>TTThuốc1 |                |
|                     |       |                |                |                |                |                |                | TT<br>TTThuốc1 |               | TT<br>TTThuốc1 |                |



- Từ ngày 27/10 đến ngày 15/11/2014

|   | LỚP   | THỨ HAI       | THỨ BA        | THỨ TƯ        | THỨ NĂM       | THỨ SÁU       | THỨ BẢY       |
|---|-------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| S | N1K65 |               |               |               |               |               |               |
|   | N2K65 | TT<br>PTCLS   |               | TT<br>PTCLS   | TT<br>PTCLS 1 | TT<br>PTCLS 2 | TT<br>PTCLS   |
|   |       | TT<br>PTCLS   |               | TT<br>PTCLS   | TT<br>PTCLS1  | TT<br>PTCLS2  | TT<br>PTCLS   |
|   |       | TT<br>PTCLS   |               | TT<br>PTCLS   | TT<br>PTCLS1  | TT<br>PTCLS2  | TT<br>PTCLS   |
| C | N1K65 | TT<br>PTCLS 1 | TT<br>PTCLS 2 | TT<br>PTCLS 1 | TT<br>PTCLS 2 | TT<br>PTCLS 1 | TT<br>PTCLS 2 |
|   |       | TT<br>PTCLS1  | TT<br>PTCLS2  | TT<br>PTCLS1  | TT<br>PTCLS2  | TT<br>PTCLS1  | TT<br>PTCLS2  |
|   |       | TT<br>PTCLS1  | TT<br>PTCLS2  | TT<br>PTCLS1  | TT<br>PTCLS2  | TT<br>PTCLS1  | TT<br>PTCLS2  |
|   | N2K65 |               |               | TT<br>PTCLS 3 | TT<br>PTCLS 4 |               |               |
|   |       |               |               | TT<br>PTCLS3  | TT<br>PTCLS4  |               |               |
|   |       |               |               | TT<br>PTCLS3  | TT<br>PTCLS4  |               |               |

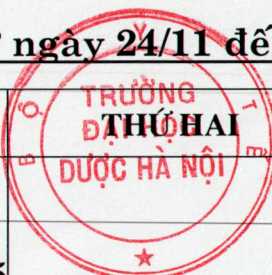


• Từ ngày 17/11 đến ngày 22/11/2014

|   | LỚP   | THỨ HAI                                    | THỨ BA                                     | THỨ TƯ                                     | THỨ NĂM      | THỨ SÁU      | THỨ BẢY      |
|---|-------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|
|   |       | Tư vấn sử dụng thuốc<br>( 4 tiết)<br>GD 22 | Tư vấn sử dụng thuốc<br>( 4 tiết)<br>GD 22 | Tư vấn sử dụng thuốc<br>( 4 tiết)<br>GD 22 |              |              |              |
| S | N1K65 |                                            |                                            |                                            |              |              |              |
|   | N2K65 | TT<br>TVSDT1                               | TT<br>TVSDT1                               | TT<br>TVSDT1                               | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT1 |
|   |       | TT<br>TVSDT2                               | TT<br>TVSDT2                               | TT<br>TVSDT2                               | TT<br>TVSDT2 | TT<br>TVSDT2 | TT<br>TVSDT2 |
| C | N1K65 | TT<br>TVSDT1                               | TT<br>TVSDT1                               | TT<br>TVSDT1                               | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT1 |
|   |       | TT<br>TVSDT2                               | TT<br>TVSDT2                               | TT<br>TVSDT2                               | TT<br>TVSDT2 | TT<br>TVSDT2 | TT<br>TVSDT2 |
|   |       | TT<br>TVSDT1                               | TT<br>TVSDT1                               | TT<br>TVSDT1                               | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT1 |
|   | N2K65 | Tư vấn sử dụng thuốc<br>( 4 tiết)<br>GD 18 | Tư vấn sử dụng thuốc<br>( 4 tiết)<br>GD 22 | Tư vấn sử dụng thuốc<br>( 4 tiết)<br>GD 22 | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT1 |
|   |       |                                            |                                            |                                            | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT1 |
|   |       |                                            |                                            |                                            | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT1 |



- Từ ngày 24/11 đến ngày 29/11/2014



|   | LỚP   | THỨ HAI      | THỨ BA       | THỨ TƯ       | THỨ NĂM      | THỨ SÁU      | THỨ BẢY        |
|---|-------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|----------------|
| S | N1K65 |              |              |              |              |              |                |
|   | N2K65 | TT<br>TVSDT  |              | TT<br>TVSDT  | TT<br>TVSDT  |              | TT<br>TT Thuốc |
|   |       | TT<br>TVSDT  |              | TT<br>TVSDT  | TT<br>TVSDT  |              | TT<br>TT Thuốc |
|   |       | TT<br>TVSDT  |              | TT<br>TVSDT  | TT<br>TVSDT  |              | TT<br>TT Thuốc |
| C | N1K65 | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT2 | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT2 | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT2   |
|   |       | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT2 | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT2 | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT2   |
|   |       | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT2 | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT2 | TT<br>TVSDT1 | TT<br>TVSDT2   |
|   | N2K65 |              |              |              | TT<br>TVSDT2 | TT<br>TVSDT1 |                |
|   |       |              |              |              | TT<br>TVSDT2 | TT<br>TVSDT1 |                |
|   |       |              |              |              | TT<br>TVSDT2 | TT<br>TVSDT1 |                |

### Ghi chú

- Tuần từ 01/12 – 20/12/2014: Học chuyên đề tự chọn, TKB chuyên đề sẽ có sau khi đăng ký
- Thực tập buổi sáng 1 ca từ 8h00; buổi chiều 1 ca từ 13h30
- Thực tập buổi chiều 2 ca: Ca 1 (từ 12h15 đến 15h15); Ca 2 (từ 15h20 đến 18h20)
- Thực tập ngày 4 ca: Ca 1 từ 6h00 đến 9h00; Ca 2 từ 9h05 đến 12h05; Ca 3 từ 12h15-15h15; Ca 4 từ 15h20-18h20



BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

## TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY HỌC TẬP

HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2014-2015 (KHOÁ K65 - ĐỊNH HƯỚNG QUẢN LÝ VÀ KINH TẾ DƯỢC)

| S<br>T<br>T | Học phần                      | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |    |    |     |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  |        |  |  | Tháng | Ngày<br>Tuần |  |
|-------------|-------------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|----|----|-----|--------|----|----|----|----|---------|----|----|----|----|---------|----|----|----|----|---------|----|----|--|--|--------|--|--|-------|--------------|--|
|             |                               | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |    |    |    |     | 9-2014 |    |    |    |    | 10-2014 |    |    |    |    | 11-2014 |    |    |    |    | 12-2014 |    |    |  |  | 1-2015 |  |  |       |              |  |
|             |                               |             |           | 4                           | 11 | 18 | 25 | 1   | 8      | 15 | 22 | 29 | 6  | 13      | 20 | 27 | 3  | 10 | 17      | 24 | 1  | 8  | 15 | 22      | 29 | 5  |  |  |        |  |  |       |              |  |
|             |                               |             |           | 9                           | 16 | 23 | 30 | 6   | 13     | 20 | 27 | 4  | 11 | 18      | 25 | 1  | 8  | 15 | 22      | 29 | 6  | 13 | 20 | 27      | 3  | 10 |  |  |        |  |  |       |              |  |
|             |                               |             |           | 1                           | 2  | 3  | 4  | 5   | 6      | 7  | 8  | 9  | 10 | 11      | 12 | 13 | 14 | 15 | 16      | 17 | 18 | 19 | 20 | 21      | 22 | 23 |  |  |        |  |  |       |              |  |
| 1           | Dược xã hội học               | 24          |           | 4                           | 4  | 4  | 4  | 4   | 4      |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  |        |  |  |       |              |  |
| 2           | TH Công nghệ SXDP             |             | 90        |                             |    |    |    |     |        | X  | X  | X  | X  |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  |        |  |  |       |              |  |
| 3           | Chuyên đề GDP, GSP, GPP       | 15          |           | 4                           | 4  | 4  | 3  |     |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  |        |  |  |       |              |  |
| 4           | Chuyên đề tự chọn             | 45          |           |                             |    |    |    |     |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  |        |  |  |       |              |  |
| 5           | Thực tế                       |             | 150       |                             |    |    |    |     |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  |        |  |  |       |              |  |
| 6           | Tư vấn sử dụng thuốc          | 12          | 32        | 4                           | 4  | 4  | /8 | /12 | /12    |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  |        |  |  |       |              |  |
| 7           | Thiết kế nghiên cứu cộng đồng | 24          | 8         | 8                           | 8  | 8  | /4 | /4  | /4     |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  |        |  |  |       |              |  |
| Tổng cộng:  |                               |             |           |                             |    |    |    |     |        |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |    |    |         |    |    |  |  |        |  |  |       |              |  |

ÔN  
VÀ  
THI

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

Vũ Xuân Giang

Ngày 16 tháng 07 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu



- Từ ngày 04/08 đến ngày 23/08/2014

|       | THỨ HAI                                             | THỨ BA                                      | THỨ TƯ                                     | THỨ NĂM                               | THỨ SÁU                                             | THỨ BẢY |
|-------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| SÁNG  |                                                     |                                             |                                            |                                       |                                                     |         |
| CHIỀU | Thiết kế nghiên cứu cộng đồng<br>( 4 tiết)<br>GD 18 | Chuyên đề GDP,GSP,GPP<br>( 4 tiết)<br>GD 18 | Tư vấn sử dụng thuốc<br>( 4 tiết)<br>GD 18 | Dược xã hội học<br>( 4 tiết)<br>GD 18 | Thiết kế nghiên cứu cộng đồng<br>( 4 tiết)<br>GD 18 |         |

- Từ ngày 25/08 đến ngày 30/08/2014

|       | THỨ HAI      |                  | THỨ BA           |              | THỨ TƯ                                      | THỨ NĂM                               |  | THỨ SÁU | THỨ BẢY |
|-------|--------------|------------------|------------------|--------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|--|---------|---------|
| SÁNG  |              |                  | TT<br>Tư vấn SDT | TT<br>TKNCCĐ | Chuyên đề GDP,GSP,GPP<br>( 4 tiết)<br>GD 18 | TT<br>Tư vấn SDT                      |  |         |         |
|       |              |                  | TT<br>Tư vấn SDT | TT<br>TKNCCĐ |                                             | TT<br>Tư vấn SDT                      |  |         |         |
| CHIỀU | TT<br>TKNCCĐ | TT<br>Tư vấn SDT |                  |              | TT<br>Tư vấn SDT                            | Dược xã hội học<br>( 4 tiết)<br>GD 18 |  |         |         |
|       | TT<br>TKNCCĐ | TT<br>Tư vấn SDT |                  |              | TT<br>Tư vấn SDT                            |                                       |  |         |         |



• Từ ngày 01/09 đến ngày 13/09/2014

|              | <b>THỨ HAI</b>                                                                    |                  | <b>THỨ BA</b>    |                  | <b>THỨ TƯ</b>    |                  | <b>THỨ NĂM</b>                        |  | <b>THỨ SÁU</b> | <b>THỨ BẢY</b> |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------------------------|--|----------------|----------------|
| <b>SÁNG</b>  |  |                  | TT<br>Tư vấn SDT | TT<br>TKNCCĐ     | TT<br>Tư vấn SDT |                  | TT<br>Tư vấn SDT                      |  |                |                |
|              |                                                                                   |                  | TT<br>Tư vấn SDT | TT<br>TKNCCĐ     | TT<br>Tư vấn SDT |                  | TT<br>Tư vấn SDT                      |  |                |                |
| <b>CHIỀU</b> | TT<br>TKNCCĐ                                                                      | TT<br>Tư vấn SDT |                  | TT<br>Tư vấn SDT |                  | TT<br>Tư vấn SDT | Được xã hội học<br>( 4 tiết)<br>GD 18 |  |                |                |
|              | TT<br>TKNCCĐ                                                                      | TT<br>Tư vấn SDT |                  | TT<br>Tư vấn SDT |                  | TT<br>Tư vấn SDT |                                       |  |                |                |

• Ghi chú:

- Tuần từ 15/09 đến 11/10/2014 thực tập sản xuất thuốc theo lịch của Bộ môn Công nghiệp dược;
- Từ 13/10 – 22/11/2014: Đi thực tế ;
- Từ 24/11 – 20/12/2014: Học chuyên đề tự chọn;



| S<br>T<br>T | Học phần                | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |    |     |     |     |        |     |     |     |     |         |     |     |     |      |         |      |    |    |    | Tháng | Ngày<br>Tuần |         |  |  |  |  |
|-------------|-------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|----|-----|-----|-----|--------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|------|---------|------|----|----|----|-------|--------------|---------|--|--|--|--|
|             |                         | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |    |     |     |     | 9-2014 |     |     |     |     | 10-2014 |     |     |     |      | 11-2014 |      |    |    |    |       |              | 12-2014 |  |  |  |  |
|             |                         |             |           | 4                           | 11 | 18  | 25  | 1   | 8      | 15  | 22  | 29  | 6   | 13      | 20  | 27  | 3   | 10   | 17      | 24   | 1  | 8  | 15 |       |              | 22      |  |  |  |  |
|             |                         |             |           | 9                           | 16 | 23  | 30  | 6   | 13     | 20  | 27  | 4   | 11  | 18      | 25  | 1   | 8   | 15   | 22      | 29   | 6  | 13 | 20 |       |              | 27      |  |  |  |  |
|             |                         |             |           | 1                           | 2  | 3   | 4   | 5   | 6      | 7   | 8   | 9   | 10  | 11      | 12  | 13  | 14  | 15   | 16      | 17   | 18 | 19 | 20 | 21    |              |         |  |  |  |  |
| 1           | Tư tưởng Hồ Chí Minh    | 24          | 9         | 2                           | 2  | 2   | 2   | 2   | 2      | 2   | 2   | 2   | 2   | 2       | 2   | Se  | Se  | Se   |         |      |    |    |    |       |              |         |  |  |  |  |
| 2           | Độc chất                | 25          | 16        | 2                           | 2  | 2   | 2   | 2   | 2      | 2   | 2   | 2   | 2   | 2       | 2   | 1   |     | /4   | /4      | /4   | /4 |    |    |       |              |         |  |  |  |  |
| 3           | Hoá sinh                | 40          | 32        | 3                           | 3  | 3/4 | 3/4 | 3/4 | 3/4    | 3/4 | 3/4 | 3/4 | 3/4 | 3       | 3   | 2   | 2   |      |         |      |    |    |    |       |              |         |  |  |  |  |
| 4           | Dược liệu 1             | 28          | 32        | 2                           | 2  | 2   | 2   | 2   | 2      | 2   | 2   | 2   | 2/4 | 2/4     | 2/4 | 2/4 | 2/4 | /4   | /4      | /4   | /4 |    |    |       |              |         |  |  |  |  |
| 5           | Hoá dược 1              | 31          | 28        | 3                           | 3  | 3   | 3   | 3   | 3      | 3   | 3   | 3   | 3   | 1/4     | /4  | /4  | /4  | /4   | /4      | /4   | /4 |    |    |       |              |         |  |  |  |  |
| 6           | Bệnh học cơ sở          | 41          | 28        | 2                           | 2  | 2   | 2   | 2   | 2      | 2   | 2   | 2   | 2   | 2/Se    | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 4/Se | 4/Se    | 5/Se |    |    |    |       |              |         |  |  |  |  |
| 7           | Tâm lý và đạo đức Y học | 22          |           |                             |    |     |     |     |        |     |     |     |     |         | 3   | 3   | 4   | 4    | 4       | 4    |    |    |    |       |              |         |  |  |  |  |
| Tổng cộng:  |                         |             |           |                             |    |     |     |     |        |     |     |     |     |         |     |     |     |      |         |      |    |    |    |       |              |         |  |  |  |  |

**ÔN  
VÀ  
THI**

4 bài Se

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

Vũ Xuân Giang

Ngày 16 tháng 07 năm 2014

**KT HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Thái Nguyễn Hùng Thu



## PHÒNG ĐÀO TẠO

## THỜI KHOÁ BIỂU K67 - HỌC KỲ I (2014 - 2015)

| THỨ HAI          |                                                              |                                                | THỨ BA                                    |                                                              | THỨ TƯ                                                       |                                           | THỨ NĂM                                   |                    | THỨ SÁU                                                      |                                                | THỨ BẢY  |  |
|------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|--|
| S<br>Á<br>N<br>G | A1K67                                                        | TTHĐược                                        | TTDLiệu                                   | Hóa sinh (2,3,4)                                             |                                                              | TT HSinh                                  | Se TTHCM                                  |                    |                                                              | Bệnh học (2,3)                                 |          |  |
|                  |                                                              | TTHĐược                                        | TTDLiệu                                   | Tư tưởng HCM (5,6)                                           |                                                              | TT HSinh                                  | Se TTHCM                                  |                    |                                                              | Dược liệu (4,5)                                |          |  |
|                  |                                                              | TTHĐược                                        | TTDLiệu                                   | GĐ 4                                                         |                                                              | TT HSinh                                  | Se TTHCM                                  |                    |                                                              | GĐ 4                                           |          |  |
|                  | A2K67                                                        | TTBHọc                                         | TTĐChất                                   | TTHĐược                                                      | TTDLiệu                                                      |                                           |                                           | Hóa sinh (2,3,4)   |                                                              | TT HSinh                                       | Se TTHCM |  |
|                  |                                                              | TTBHọc                                         | TTĐChất                                   | TTHĐược                                                      | TTDLiệu                                                      |                                           |                                           | Tư tưởng HCM (5,6) |                                                              | TT HSinh                                       | Se TTHCM |  |
|                  |                                                              | TTBHọc                                         | TTĐChất                                   | TTHĐược                                                      | TTDLiệu                                                      |                                           |                                           | GĐ 4               |                                                              | TT HSinh                                       | Se TTHCM |  |
|                  | A3K67                                                        | Tư tưởng HCM (2,3)<br>Hóa sinh (4,5,6)<br>GĐ 4 |                                           | TT HSinh                                                     | Se TTHCM                                                     | TTHĐược                                   | TTDLiệu                                   | TTBHọc             | TTĐChất                                                      |                                                |          |  |
|                  |                                                              |                                                |                                           | TT HSinh                                                     | Se TTHCM                                                     | TTHĐược                                   | TTDLiệu                                   | TTBHọc             | TTĐChất                                                      |                                                |          |  |
|                  |                                                              |                                                |                                           | TT HSinh                                                     | Se TTHCM                                                     | TTHĐược                                   | TTDLiệu                                   | TTBHọc             | TTĐChất                                                      |                                                |          |  |
|                  | A4K67                                                        | TT HSinh                                       | Se TTHCM                                  | Hoá dược/Tâm lý và<br>ĐĐYH (2,3,4)<br>Độc chất (5,6)<br>GĐ 5 |                                                              | Bệnh học (2,3)<br>Dược liệu (4,5)<br>GĐ 5 |                                           | TTHĐược            | TTDLiệu                                                      | Tư tưởng HCM (2,3)<br>Hóa sinh (4,5,6)<br>GĐ 6 |          |  |
| TT HSinh         |                                                              | Se TTHCM                                       | TTHĐược                                   |                                                              |                                                              |                                           |                                           | TTDLiệu            |                                                              |                                                |          |  |
| TT HSinh         |                                                              | Se TTHCM                                       | TTHĐược                                   |                                                              |                                                              |                                           |                                           | TTDLiệu            |                                                              |                                                |          |  |
| A5K67            | Dược liệu (2,3)<br>Bệnh học (4,5)<br>GĐ 5                    |                                                | TTBHọc                                    | TTĐChất                                                      | Hóa sinh (2,3,4)<br>Tư tưởng HCM (5,6)<br>GĐ 4               |                                           |                                           |                    | Hoá dược/Tâm lý và<br>ĐĐYH (2,3,4)<br>Độc chất (5,6)<br>GĐ 5 |                                                |          |  |
|                  |                                                              |                                                | TTBHọc                                    | TTĐChất                                                      |                                                              |                                           |                                           |                    |                                                              |                                                |          |  |
|                  |                                                              |                                                | TTBHọc                                    | TTĐChất                                                      |                                                              |                                           |                                           |                    |                                                              |                                                |          |  |
| A6K67            |                                                              |                                                | Dược liệu (2,3)<br>Bệnh học (4,5)<br>GĐ 6 |                                                              | Độc chất (2,3)<br>Hoá dược/Tâm lý và<br>ĐĐYH (4,5,6)<br>GĐ 6 |                                           | TT HSinh                                  | Se TTHCM           | TTHĐược                                                      | TTDLiệu                                        |          |  |
|                  |                                                              |                                                |                                           |                                                              |                                                              |                                           | TT HSinh                                  | Se TTHCM           | TTHĐược                                                      | TTDLiệu                                        |          |  |
|                  |                                                              |                                                |                                           |                                                              |                                                              |                                           | TT HSinh                                  | Se TTHCM           | TTHĐược                                                      | TTDLiệu                                        |          |  |
| A7K67            | Độc chất (2,3)<br>Hoá dược/Tâm lý và<br>ĐĐYH (4,5,6)<br>GĐ 6 |                                                |                                           |                                                              | TTBHọc                                                       | TTĐChất                                   | Dược liệu (2,3)<br>Bệnh học (4,5)<br>GĐ 6 |                    | TTĐChất                                                      | TTBHọc                                         |          |  |
|                  |                                                              |                                                |                                           |                                                              | TTBHọc                                                       | TTĐChất                                   |                                           |                    | TTĐChất                                                      | TTBHọc                                         |          |  |
|                  |                                                              |                                                |                                           |                                                              | TTBHọc                                                       | TTĐChất                                   |                                           |                    | TTĐChất                                                      | TTBHọc                                         |          |  |

(Xem tiếp trang sau)



**THỜI KHOÁ BIỂU K67 - HỌC KỲ I (2014 - 2015)**

|                       |           | THỨ HAI                                                        |           | THỨ BA                                                         |                                                  | THỨ TƯ                                     |           | THỨ NĂM                                                        |                                                  | THỨ SÁU   |           | THỨ BẢY |  |
|-----------------------|-----------|----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|-----------|---------|--|
| C<br>H<br>I<br>Ề<br>U | A1K67     | Độc chất (7,8)<br>Hoá dược/Tâm lý và<br>ĐĐYH (9,10,11)<br>GD 4 |           | TTDLiệu2                                                       | TTHĐược2                                         | Se TTHCM1                                  | TT Hsinh1 | TTBHọc2                                                        | TTĐChất2                                         | TTĐChất1  | TTBHọc1   |         |  |
|                       |           |                                                                |           | TTDLiệu2                                                       | TTHĐược2                                         | Se TTHCM1                                  | TT Hsinh1 | TTBHọc2                                                        | TTĐChất2                                         | TTĐChất1  | TTBHọc1   |         |  |
|                       |           |                                                                |           | TTDLiệu2                                                       | TTHĐược2                                         | Se TTHCM1                                  | TT Hsinh1 | TTBHọc2                                                        | TTĐChất2                                         | TTĐChất1  | TTBHọc1   |         |  |
|                       | A2K67     | Dược liệu (7,8)<br>Bệnh học (9,10)<br>GD 5                     |           | Hoá dược/Tâm lý và<br>ĐĐYH (7,8,9)<br>Độc chất (10,11)<br>GD 5 |                                                  | TTĐChất1                                   | TTBHọc1   | TTDLiệu2                                                       | TTHĐược2                                         | Se TTHCM1 | TT Hsinh1 |         |  |
|                       |           |                                                                |           |                                                                |                                                  | TTĐChất1                                   | TTBHọc1   | TTDLiệu2                                                       | TTHĐược2                                         | Se TTHCM1 | TT Hsinh1 |         |  |
|                       |           |                                                                |           |                                                                |                                                  | TTĐChất1                                   | TTBHọc1   | TTDLiệu2                                                       | TTHĐược2                                         | Se TTHCM1 | TT Hsinh1 |         |  |
|                       | A3K67     | TTĐChất                                                        | TTBHọc    | Se TTHCM1                                                      | TT Hsinh1                                        | Bệnh học (7,8)<br>Dược liệu (9,10)<br>GD 4 |           | Hoá dược/Tâm lý và<br>ĐĐYH (7,8,9)<br>Độc chất (10,11)<br>GD 4 |                                                  | TTDLiệu1  | TTHĐược1  |         |  |
|                       |           | TTĐChất                                                        | TTBHọc    | Se TTHCM1                                                      | TT Hsinh1                                        |                                            |           |                                                                |                                                  | TTDLiệu1  | TTHĐược1  |         |  |
|                       |           | TTĐChất                                                        | TTBHọc    | Se TTHCM1                                                      | TT Hsinh1                                        |                                            |           |                                                                |                                                  | TTDLiệu1  | TTHĐược1  |         |  |
|                       | A4K67     | Se TTHCM1                                                      | TT Hsinh1 | TTĐChất2                                                       | TTBHọc2                                          | TTDLiệu                                    | TTHĐược   |                                                                |                                                  | TTBHọc2   | TTĐChất2  |         |  |
|                       |           | Se TTHCM1                                                      | TT Hsinh1 | TTĐChất2                                                       | TTBHọc2                                          | TTDLiệu                                    | TTHĐược   |                                                                |                                                  | TTBHọc2   | TTĐChất2  |         |  |
|                       |           | Se TTHCM1                                                      | TT Hsinh1 | TTĐChất2                                                       | TTBHọc2                                          | TTDLiệu                                    | TTHĐược   |                                                                |                                                  | TTBHọc2   | TTĐChất2  |         |  |
|                       | A5K67     | TTDLiệu2                                                       | TTHĐược2  | Se TTHCM2                                                      | TT Hsinh2                                        | TT Hsinh2                                  | Se TTHCM2 | TTĐChất1                                                       | TTBHọc                                           | TTHĐược2  | TTDLiệu2  |         |  |
|                       |           | TTDLiệu2                                                       | TTHĐược2  | Se TTHCM2                                                      | TT Hsinh2                                        | TT Hsinh2                                  | Se TTHCM2 | TTĐChất1                                                       | TTBHọc                                           | TTHĐược2  | TTDLiệu2  |         |  |
|                       |           | TTDLiệu2                                                       | TTHĐược2  | Se TTHCM2                                                      | TT Hsinh2                                        | TT Hsinh2                                  | Se TTHCM2 | TTĐChất1                                                       | TTBHọc                                           | TTHĐược2  | TTDLiệu2  |         |  |
| A6K67                 | TTDLiệu1  | TTHĐược1                                                       | TTBHọc1   | TTĐChất1                                                       | TTĐChất2                                         | TTBHọc2                                    | Se TTHCM  | TT Hsinh                                                       | Tư tưởng HCM (7,8)<br>Hóa sinh (9,10,11)<br>GD 4 |           |           |         |  |
|                       | TTDLiệu1  | TTHĐược1                                                       | TTBHọc1   | TTĐChất1                                                       | TTĐChất2                                         | TTBHọc2                                    | Se TTHCM  | TT Hsinh                                                       |                                                  |           |           |         |  |
|                       | TTDLiệu1  | TTHĐược1                                                       | TTBHọc1   | TTĐChất1                                                       | TTĐChất2                                         | TTBHọc2                                    | Se TTHCM  | TT Hsinh                                                       |                                                  |           |           |         |  |
| A7K67                 | Se TTHCM2 | TT Hsinh2                                                      | TTDLiệu1  | TTHĐược1                                                       | Hóa sinh (7,8,9)<br>Tư tưởng HCM (10,11)<br>GD 6 |                                            | TTHĐược1  | TTDLiệu1                                                       | TT Hsinh2                                        | Se TTHCM2 |           |         |  |
|                       | Se TTHCM2 | TT Hsinh2                                                      | TTDLiệu1  | TTHĐược1                                                       |                                                  |                                            | TTHĐược1  | TTDLiệu1                                                       | TT Hsinh2                                        | Se TTHCM2 |           |         |  |
|                       | Se TTHCM2 | TT Hsinh2                                                      | TTDLiệu1  | TTHĐược1                                                       |                                                  |                                            | TTHĐược1  | TTDLiệu1                                                       | TT Hsinh2                                        | Se TTHCM2 |           |         |  |

2



**Ghi chú:**

- LT K67 bắt đầu từ 04/08/2014;
  - LT Tâm lý và đạo đức Y học bắt đầu từ 20/10/2014; từ 03/11/2014 học 4 tiết /buổi
  - Seminar Tư tưởng Hồ Chí Minh từ 27/10/2014 tại GD 22
  - TT K67 bắt đầu từ:
    - TT Dược liệu (3tổ/1buổi) từ 06/10/2014
    - TT Hoá sinh (3tổ/1buổi) từ 18/08/2014
    - TT Bệnh học (3tổ/1buổi) từ 13/10/2014, TT tại Bệnh viện không theo ca
    - TT Hoá dược từ 13/10/2014; TT Độc chất từ 10/11/2014
  - Thực tập buổi sáng 1 ca từ 8h00; buổi chiều 1 ca từ 13h30: TTDLiệu; TTHDược
  - Thực tập buổi chiều 2 ca:
    - Ca 1 (từ 12h15 đến 15h15)
    - Ca 2 (từ 15h20 đến 18h20)
- TTDLiệu1; TT HSinh1, TTHDược1 (ca 1); TTDLiệu2; TT Hsinh2, TTHDược2 (ca 2);



| S<br>T<br>T | Học phần            | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |     |     |     |     |        |     |     |     |     |         |     |     |     |    |         |    |    |                 |              |         |              | Tháng |  |  |
|-------------|---------------------|-------------|-----------|-----------------------------|-----|-----|-----|-----|--------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|----|---------|----|----|-----------------|--------------|---------|--------------|-------|--|--|
|             |                     | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 8-2014                      |     |     |     |     | 9-2014 |     |     |     |     | 10-2014 |     |     |     |    | 11-2014 |    |    |                 |              | 12-2014 |              |       |  |  |
|             |                     |             |           | 4                           | 11  | 18  | 25  | 1   | 8      | 15  | 22  | 29  | 6   | 13      | 20  | 27  | 3   | 10 | 17      | 24 | 1  | 8               | 15           | 22      |              |       |  |  |
|             |                     |             |           | 9                           | 16  | 23  | 30  | 6   | 13     | 20  | 27  | 4   | 11  | 18      | 25  | 1   | 8   | 15 | 22      | 29 | 6  | 13              | 20           | 27      |              |       |  |  |
|             |                     |             |           | 1                           | 2   | 3   | 4   | 5   | 6      | 7   | 8   | 9   | 10  | 11      | 12  | 13  | 14  | 15 | 16      | 17 | 18 | 19              | 20           | 21      | Ngày<br>Tuần |       |  |  |
| 1           | Hoá hữu cơ 2        | 21          | 24        | 2                           | 2   | 2   | 2   | 2   | 2      | 2   | 2/4 | 2/4 | 2/4 | 1/4     | /4  | /4  | /B  |    |         |    |    | ÔN<br>VÀ<br>THI |              |         |              |       |  |  |
| 2           | Ngoại ngữ 3         | 33          |           | 4                           | 4   | 4   | 4   | 4   | 4      | 4   | 4   |     |     |         |     |     |     |    |         | T  |    |                 | Chia đôi lớp |         |              |       |  |  |
| 3           | Hoá phân tích 1     | 28          | 32        | 3/4                         | 3/4 | 3/4 | 3/4 | 3/4 | 3/6    | 3/6 | 3/B | 2   | 2   |         |     |     |     |    |         | T  |    |                 |              |         |              |       |  |  |
| 4           | Thực vật dược       | 37          | 36        | 3                           | 3   | 3   | 3   | 3   | 3      | 3/4 | 3/4 | 3/4 | 3/4 | 3/4     | 1/4 | /4  | /4  | /B |         |    |    |                 |              |         |              |       |  |  |
| 5           | Giáo dục thể chất 3 |             | 24        | 2                           | 2   | 2   | 2   | 2   | 2      | 2   | 2   | 2   | 2   | 2       |     |     |     |    |         |    |    |                 |              |         |              |       |  |  |
| 6           | Giải phẫu sinh lý   | 48          | 36        | 4                           | 4   | 4   | 4   | 4   | 4      | 4   | 4   | 4   | 4   | 4/4     | 4/4 | /4  | /4  | /4 | /4      | /6 | /6 |                 |              |         |              |       |  |  |
| 7           | Vi sinh             | 34          | 20        | 2                           | 2   | 2   | 2   | 2   | 2      | 2   | 2   | 2   | 2/4 | 2/4     | 4/4 | 4/4 | 4/4 | /B |         |    |    |                 |              |         |              |       |  |  |
| Tổng cộng:  |                     |             |           |                             |     |     |     |     |        |     |     |     |     |         |     |     |     |    |         |    |    |                 |              |         |              |       |  |  |

ÔN  
VÀ  
THI

Chia đôi lớp

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

  
Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO

  
Vũ Xuân Giang

Ngày 16 tháng 12 năm 2014

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Thái Nguyễn Hùng Thu



PHÒNG ĐÀO TẠO

## THỜI KHOÁ BIỂU K68 - HỌC KỲ I (2014 - 2015)

| LỚP              |       | THỨ HAI          |           | THỨ BA            |           | THỨ TƯ                |           | THỨ NĂM           |           | THỨ SÁU           |           | THỨ BẢY |
|------------------|-------|------------------|-----------|-------------------|-----------|-----------------------|-----------|-------------------|-----------|-------------------|-----------|---------|
| S<br>Á<br>N<br>G | A1K68 | TTTVật           | TT HPT/VS | Ngoại ngữ Nhóm 1  |           | Hoá phân tích (2,3,4) |           | Ngoại ngữ Nhóm 2  |           | Giải phẫu sinh lý |           |         |
|                  |       | TTTVật           | TT HPT/VS | (2,3,4,5)         |           | Vi sinh (5,6)         |           | (2,3,4,5)         |           | (2,3,4,5)         |           |         |
|                  |       | TTTVật           | TT HPT/VS | GD 2              |           | GD 3                  |           | GD 2              |           | GD 3              |           |         |
|                  | A2K68 | TTHCơ            | TT GPSL   | TTTVật            | TT HPT/VS | Ngoại ngữ Nhóm 1      |           | Hóa hữu cơ (2,3)  |           | TT GPSL           | TTHCơ     |         |
|                  |       | TTHCơ            | TT GPSL   | TTTVật            | TT HPT/VS | (2,3,4,5)             |           | Thực vật (4,5,6)  |           | TT GPSL           | TTHCơ     |         |
|                  |       | TTHCơ            | TT GPSL   | TTTVật            | TT HPT/VS | GD 2                  |           | GD 7              |           | TT GPSL           | TTHCơ     |         |
|                  | A3K68 | Ngoại ngữ Nhóm 1 |           | TTHCơ             | TT GPSL   | TTTVật                | TT HPT/VS | Giải phẫu sinh lý |           | Thực vật (2,3,4)  |           |         |
|                  |       | (2,3,4,5)        |           | TTHCơ             | TT GPSL   | TTTVật                | TT HPT/VS | (2,3,4,5)         |           | Hóa hữu cơ (5,6)  |           |         |
|                  |       | GD 2             |           | TTHCơ             | TT GPSL   | TTTVật                | TT HPT/VS | GD 3              |           | GD 7              |           |         |
|                  | A4K68 | Hóa hữu cơ (2,3) |           | Giải phẫu sinh lý |           | TTHCơ                 | TT GPSL   | TTTVật            | TT HPT/VS | Ngoại ngữ Nhóm 2  |           |         |
|                  |       | Thực vật (4,5,6) |           | (2,3,4,5)         |           | TTHCơ                 | TT GPSL   | TTTVật            | TT HPT/VS | (2,3,4,5)         |           |         |
|                  |       | GD 7             |           | GD 7              |           | TTHCơ                 | TT GPSL   | TTTVật            | TT HPT/VS | GD 1              |           |         |
|                  | A5K68 | Ngoại ngữ Nhóm 1 |           | Thực vật (2,3,4)  |           | Ngoại ngữ Nhóm 2      |           | TTHCơ             | TT GPSL   | TTTVật            | TT HPT/VS |         |
|                  |       | (2,3,4,5)        |           | Hóa hữu cơ (5,6)  |           | (2,3,4,5)             |           | TTHCơ             | TT GPSL   | TTTVật            | TT HPT/VS |         |
|                  |       | GD 1             |           | GD 3              |           | GD 1                  |           | TTHCơ             | TT GPSL   | TTTVật            | TT HPT/VS |         |

(Xem tiếp trang sau)



PHÒNG ĐÀO TẠO

## THỜI KHOÁ BIỂU K68 - HỌC KỲ I (2014 - 2015)



|                       | LỚP   | THỨ HAI                            | THỨ BA                                  | THỨ TƯ                                           |                                        | THỨ NĂM                                          |                                         | THỨ SÁU                                          |         | THỨ BẢY |
|-----------------------|-------|------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|---------|
| C<br>H<br>I<br>Ề<br>U | A1K68 | Hóa hữu cơ (7,8)                   | GD thể chất (8,9,10,11)<br>Sân tập      | TT HPT/VS2                                       | TTTVật                                 | TT GPSL                                          | TTHCơ                                   | TTHCơ                                            | TT GPSL |         |
|                       |       | Thực vật (9,10,11)                 |                                         | TT HPT/VS2                                       | TTTVật                                 | TT GPSL                                          | TTHCơ                                   | TTHCơ                                            | TT GPSL |         |
|                       |       | GĐ 3                               |                                         | TT HPT/VS2                                       | TTTVật                                 | TT GPSL                                          | TTHCơ                                   | TTHCơ                                            | TT GPSL |         |
|                       | A2K68 | Vi sinh (7,8)                      | Giải phẫu sinh lý<br>(7,8,9,10)<br>GĐ 7 | GD thể chất (8,9,10,11)<br>Sân tập               | TT HPT/VS2                             | TTTVật                                           | Ngoại ngữ Nhóm 2<br>(7,8,9,10)<br>GĐ 1  |                                                  |         |         |
|                       |       | Hoá phân tích (9,10,11)            |                                         |                                                  | TT HPT/VS2                             | TTTVật                                           |                                         |                                                  |         |         |
|                       |       | GĐ 7                               |                                         |                                                  | TT HPT/VS2                             | TTTVật                                           |                                         |                                                  |         |         |
|                       | A3K68 | TT GPSL                            | TTHCơ                                   | Hoá phân tích (7;8;9)<br>Vi sinh (10,11)<br>GĐ 3 | Ngoại ngữ Nhóm 2<br>(7,8,9,10)<br>GĐ 2 | GD thể chất (8,9,10,11)<br>Sân tập               | TT HPT/VS                               | TTTVật                                           |         |         |
|                       |       | TT GPSL                            | TTHCơ                                   |                                                  |                                        |                                                  | TT HPT/VS                               | TTTVật                                           |         |         |
|                       |       | TT GPSL                            | TTHCơ                                   |                                                  |                                        |                                                  | TT HPT/VS                               | TTTVật                                           |         |         |
|                       | A4K68 | TT HPT/VS                          | TTTVật                                  | TT GPSL                                          | TTHCơ                                  | Vi sinh (7,8)<br>Hoá phân tích (9,10,11)<br>GĐ 7 | Ngoại ngữ Nhóm 1<br>(7,8,9,10)<br>GĐ 1  | GD thể chất (8,9,10,11)<br>Sân tập               |         |         |
|                       |       | TT HPT/VS                          | TTTVật                                  | TT GPSL                                          | TTHCơ                                  |                                                  |                                         |                                                  |         |         |
|                       |       | TT HPT/VS                          | TTTVật                                  | TT GPSL                                          | TTHCơ                                  |                                                  |                                         |                                                  |         |         |
|                       | A5K68 | GD thể chất (8,9,10,11)<br>Sân tập | TT HPT/VS                               | TTTVật                                           | TT GPSL                                | TTHCơ                                            | Giải phẫu sinh lý<br>(7,8,9,10)<br>GĐ 7 | Hoá phân tích (7,8,9)<br>Vi sinh (10,11)<br>GĐ 7 |         |         |
|                       |       |                                    | TT HPT/VS                               | TTTVật                                           | TT GPSL                                | TTHCơ                                            |                                         |                                                  |         |         |
|                       |       |                                    | TT HPT/VS                               | TTTVật                                           | TT GPSL                                | TTHCơ                                            |                                         |                                                  |         |         |

(Xem tiếp trang sau)



**Ghi chú:**

- **LT K68 bắt đầu từ 04/08/2014**
- **Học phần Ngoại ngữ và Giáo dục thể chất chia 2 nhóm: Nhóm 1 (Tổ 1,2,3) ; Nhóm 2 (Tổ 4,5,6)**
- **Học phần Giáo dục thể chất học như sau:**
  - + **Tiết 2, 3 (buổi sáng); tiết 8 ;9 (buổi chiều): Nhóm 1**
  - + **Tiết 4, 5 (buổi sáng); tiết 10 ;11 (buổi chiều): Nhóm 2**
- **TT K68 bắt đầu từ:**

**TT Hoá phân tích (3tổ/ca) từ 04/08/2014**

**TT Thực vật (3tổ/1ca) từ 15/09/2014**

**TT Hoá hữu cơ (3tổ/1ca) từ 22/09/2014**

**TT Giải phẫu sinh lý (3 tổ/ca) từ 13/10/2014**

**TT Vi sinh (3tổ/ca) từ 06/10/2014**

- Thực tập buổi sáng 1 ca (từ 8h00)
- Thực tập buổi chiều 1 ca từ 13h30
- Thực tập buổi chiều 2 ca:
  - Ca 1 (từ 12h15 đến 15h15)
  - Ca 2 (từ 15h20 đến 18h20)

**TTHPT/VS2: TT Hóa phân tích 1 ca, TT Vi sinh ca 2**



BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

TIẾN TRÌNH GIẢNG DẠY HỌC TẬP  
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2014 - 2015 ( KHOÁ K69 )

| S<br>T<br>T | Học phần               | Số tiết học |           | Số tiết học trong 1 tuần lễ |     |     |     |         |     |     |     |         |     |     |     |         |    |    |                 |                    |    | Tháng<br><br>Ngày<br><br>Tuần |
|-------------|------------------------|-------------|-----------|-----------------------------|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|---------|----|----|-----------------|--------------------|----|-------------------------------|
|             |                        | Giờ<br>LT   | Giờ<br>TT | 9-2014                      |     |     |     | 10-2014 |     |     |     | 11-2014 |     |     |     | 12-2014 |    |    |                 | 1-2015             |    |                               |
|             |                        |             |           | 8                           | 15  | 22  | 29  | 6       | 13  | 20  | 27  | 3       | 10  | 17  | 24  | 1       | 8  | 15 | 22              | 29                 | 5  |                               |
|             |                        |             |           | 13                          | 20  | 27  | 4   | 11      | 18  | 25  | 1   | 8       | 15  | 22  | 29  | 6       | 13 | 20 | 27              | 3                  | 10 |                               |
|             |                        |             |           | I                           | 2   | 3   | 4   | 5       | 6   | 7   | 8   | 9       | 10  | 11  | 12  | 13      | 14 | 15 | 16              | 17                 | 18 |                               |
| 1           | Hoá đại cương vô cơ    | 46          | 40        | 4                           | 4/4 | 4/4 | 4/4 | 4/4     | 4/4 | 4/4 | 4/4 | 4/4     | 4/4 | 4/4 | 2/B |         |    |    | ÔN<br>VÀ<br>THI |                    |    |                               |
| 2           | Vật lý đại cương 1     | 32          | 24        | 3                           | 3   | 3   | 3   | 3       | 3   | 3/4 | 3/4 | 3/4     | 3/4 | 2/4 | /4  | /B      |    |    |                 |                    |    |                               |
| 3           | Ngoại ngữ 1            | 33          | 0         |                             |     |     | 4   | 4       | 4   | 4   | 4   | 4       | 4   | 4   |     |         |    |    |                 |                    |    |                               |
| 4           | Tin học                | 20          | 48        | 4                           | 4   | 4/4 | 4/4 | 4/4     | /4  | /4  | /4  | /4      | /4  | /4  | /4  | /4      | /4 | /B |                 | 6 bài TT, 6 bài Se |    |                               |
| 5           | Toán thống kê y dược 1 | 22          | 0         | 2                           | 2   | 2   | 2   | 2       | 2   | 2   | 2   | 2       | 2   | 2   |     |         |    |    |                 |                    |    |                               |
| 6           | Giáo dục thể chất 1    | 0           | 24        | 2                           | 2   | 2   | 2   | 2       | 2   | 2   | 2   | 2       | 2   | 2   | 2   |         |    |    |                 |                    |    |                               |
| Tổng cộng:  |                        |             |           |                             |     |     |     |         |     |     |     |         |     |     |     |         |    |    |                 |                    |    |                               |

Ngày 16 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

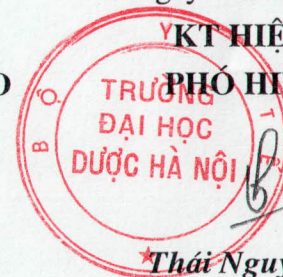


Trần Lan Hương

PHÓ TRƯỞNG PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO



Vũ Xuân Giang



KT HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

\*Thái Nguyễn Hùng Thu




**PHÒNG ĐẠO TẠO**
**THỜI KHOÁ BIỂU K69 - HỌC KỲ I (2014 - 2015)**

| LỚP              |                                     | THỨ HAI                               |                                       | THỨ BA                                |                               | THỨ TƯ                                |                                               | THỨ NĂM                             |            | THỨ SÁU                                       |                                     | THỨ BẢY |  |
|------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------|---------|--|
| S<br>Á<br>N<br>G | A1K69                               | GD thể chất (2;3;4;5)<br>Sân tập      |                                       |                                       | TT Tin học                    | Hoá đại cương                         |                                               | Ngoại ngữ Nhóm 1                    |            | Tin học                                       |                                     |         |  |
|                  |                                     |                                       |                                       |                                       | TT Tin học                    | (2;3;4;5)                             |                                               | (2,3,4,5)                           |            | (2,3,4,5)                                     |                                     |         |  |
|                  |                                     |                                       |                                       |                                       | TT Tin học                    | GD 13                                 |                                               | GD 1                                |            | GD 13                                         |                                     |         |  |
|                  | A2K69                               |                                       | TT Tin học                            | GD thể chất (2;3;4;5)<br>Sân tập      |                               | TT HDC                                | TTVật lý                                      | Hoá đại cương<br>(2;3;4;5)<br>GD 14 |            | Vật lý ĐC (2,3,4)<br>Toán TKYD (5,6)<br>GD 14 |                                     |         |  |
|                  |                                     |                                       | TT Tin học                            |                                       |                               | TT HDC                                | TTVật lý                                      |                                     |            |                                               |                                     |         |  |
|                  |                                     |                                       | TT Tin học                            |                                       |                               | TT HDC                                | TTVật lý                                      |                                     |            |                                               |                                     |         |  |
|                  | A3K69                               | TT HDC                                | TTVật lý                              | Ngoại ngữ Nhóm 1<br>(2,3,4,5)<br>GD 1 |                               | GD thể chất (2;3;4;5)<br>Sân tập      |                                               |                                     | TT Tin học | Ngoại ngữ Nhóm 2<br>(2,3,4,5)<br>GD 1         |                                     |         |  |
|                  |                                     | TT HDC                                | TTVật lý                              |                                       |                               |                                       |                                               |                                     | TT Tin học |                                               |                                     |         |  |
|                  |                                     | TT HDC                                | TTVật lý                              |                                       |                               |                                       |                                               |                                     | TT Tin học |                                               |                                     |         |  |
|                  | A4K69                               | Ngoại ngữ Nhóm 1<br>(2,3,4,5)<br>GD 1 |                                       | TT HDC                                | TTVật lý                      |                                       | TT Tin học                                    | GD thể chất (2;3;4;5)<br>Sân tập    |            | Ngoại ngữ Nhóm 2<br>(2,3,4,5)<br>GD 2         |                                     |         |  |
|                  |                                     |                                       |                                       | TT HDC                                | TTVật lý                      |                                       | TT Tin học                                    |                                     |            |                                               |                                     |         |  |
|                  |                                     |                                       |                                       | TT HDC                                | TTVật lý                      |                                       | TT Tin học                                    |                                     |            |                                               |                                     |         |  |
|                  | A5K69                               | Ngoại ngữ Nhóm 1<br>(2,3,4,5)<br>GD 2 |                                       | Tin học<br>(2,3,4,5)<br>GD 13         |                               | Ngoại ngữ Nhóm 2<br>(2,3,4,5)<br>GD 2 |                                               | TT HDC                              | TTVật lý   | GD thể chất (2;3;4;5)<br>Sân tập              |                                     |         |  |
|                  |                                     |                                       |                                       |                                       |                               |                                       |                                               | TT HDC                              | TTVật lý   |                                               |                                     |         |  |
| TT HDC           |                                     |                                       |                                       |                                       |                               |                                       |                                               | TTVật lý                            |            |                                               |                                     |         |  |
| A6K69            | Hoá đại cương<br>(2;3;4;5)<br>GD 13 |                                       | Ngoại ngữ Nhóm 1<br>(2,3,4,5)<br>GD 2 |                                       | Tin học<br>(2,3,4,5)<br>GD 14 |                                       |                                               |                                     |            | TT Tin học                                    | GD thể chất<br>(2;3;4;5)<br>Sân tập |         |  |
|                  |                                     |                                       |                                       |                                       |                               |                                       |                                               |                                     |            | TT Tin học                                    |                                     |         |  |
|                  |                                     |                                       |                                       |                                       |                               |                                       |                                               |                                     |            | TT Tin học                                    |                                     |         |  |
| A7K69            | Tin học<br>(2,3,4,5)<br>GD 14       |                                       | Hoá đại cương<br>(2;3;4;5)<br>GD 14   |                                       |                               |                                       | Toán TKYD (2,3)<br>Vật lý ĐC (4,5,6)<br>GD 13 |                                     | TT HDC     | TTVật lý                                      |                                     |         |  |
|                  |                                     |                                       |                                       |                                       |                               |                                       |                                               |                                     | TT HDC     | TTVật lý                                      |                                     |         |  |
|                  |                                     |                                       |                                       |                                       |                               |                                       |                                               |                                     | TT HDC     | TTVật lý                                      |                                     |         |  |

(Xem tiếp trang sau)



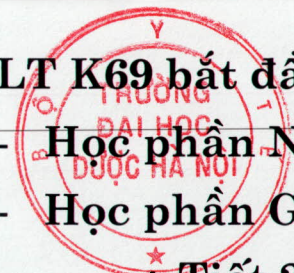
## PHÒNG ĐÀO TẠO

## THỜI KHOÁ BIỂU K69 - HỌC KỲ I (2014 - 2015)

| C<br>H<br>I<br>Ê<br>U | LỚP                                             | THỨ HAI                              |                                        | THỨ BA                     |                                                 | THỨ TƯ                                 |                                      | THỨ NĂM                                         |                                                 | THỨ SÁU                        |                                       | THỨ BẢY |
|-----------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------|
|                       | A1K69                                           | TT Tin học2                          |                                        | Vật lý ĐC (7;8;9)          |                                                 | TT HĐC2                                | TTVật lý2                            | Ngoại ngữ Nhóm 2<br>(7;8;9;10)<br>GD 1          |                                                 | TTVật lý1                      | TT HĐC1                               |         |
|                       |                                                 | TT Tin học2                          |                                        | Toán TKYD (10;11)<br>GD 13 |                                                 | TT HĐC2                                | TTVật lý2                            |                                                 |                                                 | TTVật lý1                      | TT HĐC1                               |         |
|                       |                                                 | TT Tin học2                          |                                        |                            |                                                 | TT HĐC2                                | TTVật lý2                            |                                                 |                                                 | TTVật lý1                      | TT HĐC1                               |         |
|                       | A2K69                                           | Tin học<br>(7;8;9;10)<br>GD 6        |                                        | TTVật lý2                  | TT HĐC2                                         | Ngoại ngữ Nhóm 1<br>(7;8;9;10)<br>GD 2 |                                      | Ngoại ngữ Nhóm 2<br>(7;8;9;10)<br>GD 2          |                                                 | TT Tin học2                    |                                       |         |
|                       |                                                 |                                      |                                        | TTVật lý2                  | TT HĐC2                                         |                                        |                                      |                                                 |                                                 | TT Tin học2                    |                                       |         |
|                       |                                                 |                                      |                                        | TTVật lý2                  | TT HĐC2                                         |                                        |                                      |                                                 |                                                 | TT Tin học2                    |                                       |         |
|                       | A3K69                                           | Hoá đại cương<br>(7;8;9;10)<br>GD 13 |                                        | TT Tin học2                |                                                 | TTVật lý1                              | TT HĐC1                              | Toán TKYD (7;8)<br>Vật lý ĐC (9;10;11)<br>GD 13 |                                                 | Tin học<br>(7;8;9;10)<br>GD 13 |                                       |         |
|                       |                                                 |                                      |                                        | TT Tin học2                |                                                 | TTVật lý1                              | TT HĐC1                              |                                                 |                                                 |                                |                                       |         |
|                       |                                                 |                                      |                                        | TT Tin học2                |                                                 | TTVật lý1                              | TT HĐC1                              |                                                 |                                                 |                                |                                       |         |
| A4K69                 | Toán TKYD (7;8)<br>Vật lý ĐC (9;10;11)<br>GD 14 |                                      | Hoá đại cương<br>(7;8;9;10)<br>GD 14   |                            | Tin học<br>(7;8;9;10)<br>GD 13                  |                                        | TT Tin học1                          |                                                 | TTVật lý2                                       | TT HĐC2                        |                                       |         |
|                       |                                                 |                                      |                                        |                            |                                                 |                                        | TT Tin học1                          |                                                 | TTVật lý2                                       | TT HĐC2                        |                                       |         |
|                       |                                                 |                                      |                                        |                            |                                                 |                                        | TT Tin học1                          |                                                 | TTVật lý2                                       | TT HĐC2                        |                                       |         |
| A5K69                 |                                                 | TT Tin học1                          | TTVật lý 1                             | TT HĐC1                    | Vật lý ĐC (7;8;9)<br>Toán TKYD (10;11)<br>GD 14 |                                        | Hoá đại cương<br>(7;8;9;10)<br>GD 14 |                                                 | TT Tin học1                                     |                                |                                       |         |
|                       |                                                 | TT Tin học1                          | TTVật lý 1                             | TT HĐC1                    |                                                 |                                        |                                      |                                                 | TT Tin học1                                     |                                |                                       |         |
|                       |                                                 | TT Tin học1                          | TTVật lý 1                             | TT HĐC1                    |                                                 |                                        |                                      |                                                 | TT Tin học1                                     |                                |                                       |         |
| A6K69                 | TT HĐC2                                         | TTVật lý2                            | Ngoại ngữ Nhóm 2<br>(7;8;9;10)<br>GD 2 |                            | TT Tin học1                                     |                                        | TTVật lý1                            | TT HĐC                                          | Vật lý ĐC (7;8;9)<br>Toán TKYD (10;11)<br>GD 14 |                                |                                       |         |
|                       | TT HĐC2                                         | TTVật lý2                            |                                        |                            | TT Tin học1                                     |                                        | TTVật lý1                            | TT HĐC                                          |                                                 |                                |                                       |         |
|                       | TT HĐC2                                         | TTVật lý2                            |                                        |                            | TT Tin học1                                     |                                        | TTVật lý1                            | TT HĐC                                          |                                                 |                                |                                       |         |
| A7K69                 | TTVật lý 1                                      | TT HĐC1                              |                                        | TT Tin học1                | Ngoại ngữ Nhóm 1<br>(7;8;9;10)<br>GD 1          |                                        | TT Tin học2                          |                                                 | Ngoại ngữ Nhóm 2<br>(7;8;9;10)<br>GD 1          |                                | GD thể chất<br>(8,9,10,11)<br>Sân tập |         |
|                       | TTVật lý 1                                      | TT HĐC1                              |                                        | TT Tin học1                |                                                 |                                        |                                      |                                                 |                                                 |                                |                                       |         |
|                       | TTVật lý 1                                      | TT HĐC1                              |                                        | TT Tin học1                |                                                 |                                        |                                      |                                                 |                                                 |                                |                                       |         |

(Xem tiếp trang sau)



 LT K69 bắt đầu từ 08/09/2014; LT Ngoại ngữ bắt đầu từ 29/09/2014

- Học phần Ngoại ngữ và Giáo dục thể chất chia 2 nhóm: Nhóm 1 (Tổ 1,2,3) ; Nhóm 2 (Tổ 4,5,6)

- Học phần Giáo dục thể chất học như sau:

+ Tiết 2, 3 (buổi sáng); tiết 8 ;9 (buổi chiều): Nhóm 1

+ Tiết 4, 5 (buổi sáng); tiết 10 ;11 (buổi chiều): Nhóm 2

-TT K69 bắt đầu từ:

TT Tin học (3tổ/1ca) từ 22/09/2014

TT Vật lý (3tổ/1ca) từ 20/10/2014

TT Hóa đại cương từ 15/9/2014

- Thực tập buổi sáng 1 ca (từ 8h00)

- Thực tập buổi chiều 1 ca từ 13h30

- Thực tập buổi chiều 2 ca:

Ca 1 (từ 12h15 đến 15h15)

Ca 2 (từ 15h20 đến 18h20)

TT Tin1, TTVLí 1, TTHĐC1 (ca 1); TT Tin2, TTVLí2, TTHĐC2 (ca 2)